

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

ĐÀO THỊ QUỲNH MAI

**NGUYÊN TẮC BẢO ĐẢM QUYỀN BÌNH ĐẲNG
TRƯỚC PHÁP LUẬT THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG
HÌNH SỰ VIỆT NAM**

Ngành: Luật hình sự và tổ tụng hình sự

Mã số: 8.38.01.04

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

TS. VŨ GIA LÂM

HÀ NỘI – 2018

LỜI CAM ĐOAN

Tôi cam đoan Luận văn này là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Số liệu, kết quả nghiên cứu đề cập trong luận văn là trung thực, có nguồn gốc trích dẫn rõ ràng.

Tác giả

Đào Thị Quỳnh Mai

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ NGUYÊN TẮC BẢO ĐẢM QUYỀN BÌNH ĐẲNG TRƯỚC PHÁP LẬT THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM	7
1.1. Khái niệm nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật theo pháp luật tổ tụng hình sự Việt Nam	7
1.2. Ý nghĩa của việc quy định và thực hiện nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật trong tổ tụng hình sự	17
1.3. Mối quan hệ giữa nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật với một số nguyên tắc cơ bản khác của tổ tụng hình sự Việt Nam	21
1.4. Nội dung quyền bình đẳng trước pháp luật tổ tụng hình sự.....	28
Chương 2: NỘI DUNG QUYỀN BÌNH ĐẲNG VÀ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT NHẪM BẢO ĐẢM QUYỀN BÌNH ĐẲNG TRƯỚC PHÁP LUẬT THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM	33
2.1 Các yếu tố đảm bảo thực hiện nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật theo tổ tụng hình sự Việt Nam	33
2.2. Các quy định của pháp luật tổ tụng hình sự nhằm bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật.....	41
Chương 3: BẤT CẬP, HẠN CHẾ TRONG VIỆC THỰC HIỆN NGUYÊN TẮC VÀ CÁC GIẢI PHÁP NHẪM THỰC HIỆN TỐT NGUYÊN TẮC BẢO ĐẢM QUYỀN BÌNH ĐẲNG TRƯỚC PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ	58
3.1. Một số bất cập, hạn chế trong việc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật trong tổ tụng hình sự từ góc độ quy định của pháp luật.....	58
3.2. Những bất cập, hạn chế trong việc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật trong tổ tụng hình sự từ góc độ áp dụng pháp luật.....	61
3.3. Một số giải pháp nhằm thực hiện tốt nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật trong tổ tụng hình sự	69
KẾT LUẬN	78
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	81

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Từ gốc
HP	Hiến pháp
BLHS	Bộ luật hình sự
BLTTHS	Bộ luật tố tụng hình sự
BLTTHS 2015	Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015
TTHS	Tố tụng hình sự
TA	Tòa án
TNHS	Trách nhiệm hình sự

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Bình đẳng là một trong những quyền tự nhiên cơ bản của con người gắn bó mật thiết với con người trong hoạt động xã hội. Nhân loại đã trải qua nhiều đấu tranh hy sinh để bảo vệ quyền bình đẳng. Vì vậy, bảo đảm quyền bình đẳng là một trong những nhiệm vụ quan trọng của các quốc gia văn minh. Trong số các quyền bình đẳng đó, quyền bình đẳng trước pháp luật là quyền quan trọng của con người được thế giới ghi nhận. Xây dựng và bảo vệ quyền bình đẳng trước pháp luật là một giá trị xã hội quan trọng là mục tiêu phấn đấu của xã hội loài người. Bình đẳng không phải là vấn đề có tính chất cá nhân mà nó có mối liên hệ mật thiết giữa cá nhân này với cá nhân khác, giữa pháp nhân, tổ chức này với pháp nhân, tổ chức khác khi tham gia vào các quan hệ xã hội.

Quyền bình đẳng trước pháp luật là một trong những nguyên tắc pháp lý cơ bản được quy định trong pháp luật ở nhiều quốc gia. Tại Việt Nam, ngày 28 tháng 11 năm 2013 tại kỳ họp thứ 6 Quốc hội nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII đã thông qua bản Hiến pháp mới được Chủ tịch nước ký Lệnh công bố ngày 08/12/2013 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2014 trong đó đã ghi nhận giá trị bình đẳng với tư cách là nguyên tắc Hiến định; tại Điều 16 quy định “ Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Không bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội”. Như vậy thay vì quy định quyền bình đẳng của “Mọi công dân” như trước đây thì Hiến pháp 2013 đã quy định quyền bình đẳng của *mọi người* là khái niệm có nội hàm rộng lớn hơn, bao quát hơn. Bên cạnh đó lần đầu tiên ở bản Hiến pháp mới này đã ghi nhận *nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm (Điều 103)* đây là những căn cứ pháp lý vô cùng quan trọng, có chứa đựng giá trị

bình đẳng thực chất trong việc đưa ra chứng cứ, bình đẳng về địa vị pháp lý và yêu cầu trước tòa án.

Đảm bảo quyền bình đẳng trước pháp luật trong tố tụng hình sự là chủ trương, chính sách quan trọng của Đảng và Nhà nước ta trong việc tạo ra tính bền vững, sự ổn định và phát triển của hệ thống tư pháp hình sự. Điều đó đã được thể hiện trong các văn kiện quan trọng của Đại hội Đảng, các Nghị quyết của Bộ Chính trị nhằm hướng tới “*Xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ nghiêm minh, bảo vệ công lý, từng bước hiện đại, phục vụ nhân dân, phụng sự Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa*”, “*Cải cách mạnh mẽ các thủ tục tư pháp theo hướng dân chủ, bình đẳng, công khai, minh bạch, chặt chẽ nhưng thuận tiện, bảo đảm sự tham gia và giám sát của nhân dân đối với hoạt động tư pháp*” [10]

Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp năm 2013, chủ trương của Đảng về cải cách tư pháp; là công cụ pháp lý quan trọng trong đấu tranh phòng chống tội phạm, đảm bảo lợi ích Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức và cá nhân.

Bộ luật TTHS năm 2015 với nhiều sửa đổi, bổ sung tăng thêm 154 Điều luật với 176 điều mới, sửa đổi 317 điều, giữ nguyên 17 điều, bãi bỏ 26 điều, trong đó tại Điều 9 của Bộ luật TTHS sửa đổi quy định nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật so với Điều 5 của Bộ luật TTHS năm 2003, sự thay đổi rõ nhất đó là BLTTHS năm 2015 dùng cụm từ “mọi người” thay cho “mọi công dân” theo BLTTHS năm 2003. Sự thay đổi đó thể hiện phạm vi người được hưởng quyền bình đẳng được mở rộng hơn rất nhiều đồng thời bổ sung quyền bình đẳng trước pháp luật của pháp nhân “*Mọi pháp nhân đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt hình thức sở hữu và thành phần kinh tế*”. ” [27] Đó là những quy định mang tính chất văn minh, đột phá khắc phục những bất cập hạn chế trong tố tụng hình sự trước đây. Nội

dung thay đổi quan trọng nữa của BLTTHS 2015 là việc Tranh tụng trong xét xử được đảm bảo và đặc biệt “Bản án, quyết định của Tòa án phải căn cứ vào kết quả kiểm tra, đánh giá chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa” (Điều 26), việc quy định bổ sung như vậy là phù hợp với yêu cầu của thực tiễn và đòi hỏi khách quan của công cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm trong giai đoạn hiện nay. Tuy nhiên, dù có nhiều điểm mới, sửa đổi, bổ sung một cách căn bản và toàn diện so với BLTTHS năm 2003 nhưng nhiều quy định trong BLTTHS năm 2015 vẫn mang tính định hướng, chưa quy định cụ thể một số quyền và cơ chế để đảm bảo nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật trong tố tụng hình sự với ý nghĩa bảo đảm thực thi trên một cách hiệu quả trên thực tế. Hệ thống văn bản làm cơ sở cho nguyên tắc tranh tụng còn chưa hoàn thiện. Thực tiễn xây dựng và áp dụng pháp luật ở nước ta cho thấy, hiện nay nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật trong hoạt động tư pháp hình sự vẫn chưa được tuân thủ một cách nghiêm chỉnh và triệt để; khi áp dụng pháp luật tố tụng hình sự trong thực tế còn nhiều trường hợp chưa tuân thủ nguyên tắc Hiến định này dẫn đến tình trạng gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của con người, của công dân, gây bức xúc trong dư luận xã hội.

Hiện nay vấn đề hội nhập kinh tế quốc tế diễn ra trên toàn cầu. Sau khi trở thành thành viên của Liên hợp quốc, Việt Nam tham gia vào hầu hết các Công ước quốc tế về Quyền con người. Vì vậy việc nghiên cứu về bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật trong tố tụng hình sự không những thể hiện sự cam kết của chính phủ Việt Nam mà còn là một trong những cơ sở quan trọng để xây dựng Nhà nước pháp quyền “của dân, do dân và vì dân”.

Vì những lý do đó, việc nghiên cứu đề tài “Nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật trong tố tụng hình sự Việt Nam” mang tính cấp thiết, không những về mặt lý luận mà còn là đòi hỏi của thực tiễn hiện nay.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài: Đã có một số tác giả nghiên cứu về nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trong tổ tụng hình sự Việt Nam. Tuy nhiên, chưa có đề tài nào nghiên cứu về nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật tổ tụng hình sự Việt Nam dựa trên cách tiếp cận “bảo đảm” về quyền bình đẳng trước pháp luật, cũng như chưa có đề tài nào nghiên cứu về nguyên tắc này dựa trên các quy định của Bộ Luật tổ tụng hình sự hiện hành (2015) mà chủ yếu dựa trên BLTTHS năm 2003.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn thi hành nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật từ đó đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện nguyên tắc bảo đảm nguyên tắc này trong thời gian sắp tới.

Để đạt được mục đích nêu trên, nghiên cứu luận văn cần phải thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

- Làm rõ những vấn đề lý luận về nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật theo pháp luật tổ tụng hình sự Việt Nam, xây dựng các khái niệm, nội dung của nguyên tắc này, phân tích mối quan hệ giữa nguyên tắc này với một số các nguyên tắc cơ bản khác được quy định trong BLTTHS hiện hành, làm rõ ý nghĩa của việc nghiên cứu nguyên tắc.

- Phân tích, đánh giá nội dung các quy định của BLTTHS hiện hành trong việc bảo đảm quyền bình đẳng trong tổ tụng hình sự.

- Nghiên cứu những bất cập hạn chế trong những chế định của pháp luật tổ tụng hình sự và thực tiễn áp dụng pháp luật trong việc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật từ đó đề xuất các giải pháp nhằm thực hiện tốt hơn nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật trong thực tiễn hiện nay tại Việt Nam.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận văn

Đối tượng nghiên cứu của Luận văn là những vấn đề lý luận và những quy định của pháp luật tố tụng hình sự về nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật và thực tiễn áp dụng các quy định này tại Việt Nam.

Về phạm vi nghiên cứu, Luận văn tập trung nghiên cứu vào các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam, trong đó tập trung nghiên cứu BLTTHS 2015 về nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Luận văn vận dụng phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác – Lênin, quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước để luận giải những vấn đề về bình đẳng, về nội dung, về ý nghĩa, vai trò của nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật trong tố tụng hình sự Việt Nam.

Phương pháp nghiên cứu cụ thể của Luận văn là phương pháp phân tích, tổng hợp các thông tin và tình huống pháp lý để làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn áp dụng pháp luật về nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật theo pháp luật tố tụng hình sự ở Việt Nam.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

Kết quả nghiên cứu của luận văn có ý nghĩa về lý luận, thực tiễn trong xây dựng và hoàn thiện pháp luật về nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam.

Kết quả nghiên cứu của luận văn sẽ cung cấp những nhận thức đúng đắn về quyền bình đẳng trong tố tụng hình sự, giúp cho người tham gia tố tụng nhận thức đúng, đầy đủ hơn về các quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của mình khi tham gia tố tụng; giúp cho những người tiến hành tố tụng hiểu, vận dụng đúng những quy định của pháp luật tố tụng hình sự hiện hành nhằm thực hiện và đảm bảo quyền bình đẳng trong tố tụng hình sự một cách chính xác, hiệu quả.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, luận văn được kết cấu gồm 3 chương, cụ thể như sau:

Chương 1. Những vấn đề lý luận về nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam.

Chương 2. Nội dung quyền bình đẳng và những quy định của pháp luật nhằm bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam.

Chương 3. Một số kiến nghị nhằm thực hiện tốt nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật theo pháp luật tố tụng hình sự.

Chương 1
NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ NGUYÊN TẮC BẢO ĐẢM
QUYỀN BÌNH ĐẲNG TRƯỚC PHÁP LẬT THEO PHÁP LUẬT
TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

1.1. Khái niệm nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam

1.1.1. Khái niệm bình đẳng và quyền bình đẳng trước pháp luật

Tìm hiểu chung về lịch sử Nhà nước và pháp luật có thể thấy được những quan điểm đầu tiên về bình đẳng đã được hình thành ngay từ trong lòng của xã hội cộng sản nguyên thủy. Mà ở đó, bình đẳng được quan niệm như sự cần thiết phải chấp hành các tập quán và nghi lễ đang hiện hữu trong xã hội.

Cùng với sự phân hóa giàu nghèo, hình thành chế độ tư hữu và sự xuất hiện của giai cấp các quan niệm về bình đẳng theo đó phong phú và đa dạng hơn. Nghiên cứu về bình đẳng được triết học, xã hội học, đạo đức học, luật học từ đó được hình thành và đào sâu nghiên cứu có hệ thống hơn mà nổi lên là hai trường phái nghiên cứu về phạm trù bình đẳng của triết học duy vật và triết học duy tâm.

Những tư tưởng tiến bộ về Luật hình sự cũng được thể hiện trong các tác phẩm của các nhà triết học duy vật thế kỷ thứ XVIII của Pháp như Didro, Russo. Các nhà triết học duy vật đều nhấn mạnh vai trò của những nguyên tắc như: nguyên tắc pháp chế, nguyên tắc bình đẳng. Nhà triết học Didro cho rằng, “Nhà làm luật thực hiện chức năng của mình khi đảm bảo cho mọi người bình đẳng, tạo cho họ khả năng được sống bình yên và hạnh phúc. Tuy nhiên những trào lưu nghiên cứu về bình đẳng trước Chủ nghĩa Mác Lê Nin và những lý luận phi mácxít tiếp theo thường nghiên cứu bình đẳng trong sự tách rời với cơ cấu kinh tế, xã hội, giai cấp. Những trào lưu lý luận đó coi

bình đẳng như một cái gì đó rất trừu tượng, là phạm trù trống rỗng mà có thể chất đầy bằng bất cứ nội dung nào tùy theo ý muốn chủ quan và có lợi cho những giai cấp mà các trào lưu và học thuyết đó bảo vệ hay nói một cách khác họ quan niệm về bình đẳng của một giai cấp được coi như là quan niệm về bình đẳng của toàn xã hội. Mỗi giai cấp có quan niệm về bình đẳng dựa trên những nhu cầu về lợi ích phát triển của giai cấp đó.

Chỉ khi đến chủ nghĩa Mác – Lênin ra đời, nhất là khi xuất hiện Nhà nước công nông đầu tiên trên thế giới sau cuộc cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917, khi mà chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất bị phá bỏ, xóa bỏ chế độ người bóc lột người và ở đó các mối quan hệ bình đẳng, công bằng về quyền và nghĩa vụ giữa con người với con người trong xã hội, giữa nhà nước với công dân được xác lập thì vấn đề bình đẳng được giải quyết một cách cụ thể và logic hơn. Các nhà sáng lập của Chủ nghĩa Mác – Lê Nin đã vạch rõ tình trạng bất công trong xã hội tư bản chính là do chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Để xóa bỏ sự bất công đó cần thiết phải xóa bỏ chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, có như vậy mọi người mới được bình đẳng trong quan hệ sở hữu, mọi người đều có quyền như nhau về địa vị trong quan hệ về tư liệu sản xuất. Như vậy quyền bình đẳng của con người mới được bảo đảm.

Kế thừa những quan điểm của Chủ nghĩa Mác – Lê Nin, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tiếp thu chọn lọc, bổ sung, phát triển và vận dụng sáng tạo quan điểm của Chủ nghĩa Mác – Lê Nin vào công cuộc xây dựng Chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Ngay từ khi khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa với Bản Tuyên ngôn độc lập năm 1945, ngoài việc có trích dẫn Tuyên ngôn Độc lập năm 1776 của nước Mỹ “Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do”, Người còn khẳng định một chân lý lớn của thời đại mới trong thế kỷ XX: “Tất

cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do”.

Trong xã hội các giá trị của bình đẳng có thể được biểu hiện ở nhiều phương diện khác nhau. Tuy nhiên, nếu bình đẳng được thừa nhận và bảo đảm về mặt pháp lý tồn tại dưới hình thức các đạo luật, các văn bản quy phạm pháp luật, bằng ý chí thượng tôn pháp luật của con người thì những giá trị của bình đẳng mới có thể hiện được mạnh mẽ giá trị đích thực của nó. Bình đẳng và pháp luật có mối quan hệ mật thiết với nhau và đều gắn liền với các quan hệ xã hội. Pháp luật là công cụ và khuôn mẫu để điều chỉnh các quan hệ xã hội trong khi đó bình đẳng là thước đo mà ở đó giá trị về mặt xã hội được đánh giá là ngang bằng, ngang hàng.

Những quan niệm về bình đẳng mà pháp luật ghi nhận được coi là bình đẳng về mặt pháp lý. Bình đẳng trước pháp luật là quyền bình đẳng của mọi công dân (mọi người theo quy định của Hiến pháp 2013) trước sự điều chỉnh của các quy phạm pháp luật. Việc nghiên cứu về vấn đề bình đẳng pháp lý có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với việc hoàn thiện pháp luật xã hội chủ nghĩa, trong đó có pháp luật Tố tụng hình sự.

Quyền bình đẳng là một trong những quyền tự nhiên của con người, gắn bó mật thiết với con người trong hoạt động xã hội, là một trong những giá trị vĩ đại của văn minh con người.

Quyền bình đẳng trước pháp luật là quyền con người quan trọng được thế giới ghi nhận và nó được thể hiện:

Thứ nhất, là nhu cầu của một chủ thể tự nhiên với tư cách là một con người buộc phải có và cần phải có. Trong xã hội không thể có tự do nếu không có sự bình đẳng thật sự giữa các thành viên trong xã hội với nhau. Bản chất của sự bình đẳng là công nhận các giá trị như nhau của các thành viên xã hội trong tất cả các lĩnh vực khác nhau: kinh tế, xã hội và pháp luật.

Thứ hai, quyền bình đẳng trước pháp luật là một giá trị của xã hội loài người. Dưới góc độ pháp lý, quyền con người trong đó có quyền bình đẳng trước pháp luật được hiểu là trong các quan hệ pháp luật mà mỗi bên tham gia quan hệ đó đều có quyền và nghĩa vụ pháp lý nhất định. Quan hệ về bình đẳng chỉ được xác lập trên cơ sở của tự do và tự nguyện. Quyền bình đẳng trước pháp luật là quyền tự nhiên của con người trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và nó phải được ghi nhận và bảo vệ bằng pháp luật. Chính pháp luật cũng giới hạn sự bình đẳng với sự bình quân chủ nghĩa và không thể có bình đẳng nếu có người đứng cao hơn pháp luật. Quan niệm như vậy sẽ hóa giải được mâu thuẫn giữa hai lý thuyết về nguồn gốc quyền con người và phù hợp với đặc tính của quyền con người là: tính hiện thực và tính được thể chế hóa thành luật. Từ logic này có thể khẳng định quyền con người là cái có trước và nhà nước với công cụ của nó là pháp luật chỉ làm nhiệm vụ ghi nhận và bảo vệ. Quyền bình đẳng tuyệt đối không phải là sự ban phát hay có thể xin - cho từ phía nhà nước mà chỉ là ghi nhận, đảm bảo thực hiện và bảo vệ khi nó bị xâm phạm.

Thứ ba, quyền bình đẳng trước pháp luật là quyền không bị pháp luật phân biệt đối xử trong việc hưởng các quyền và thực hiện các nghĩa vụ. Như trên đã nói, con người sinh ra có thể có sự khác nhau về chủng tộc, giới tính, tín ngưỡng, tôn giáo và địa vị xã hội. Tuy nhiên, đó không phải là căn cứ để pháp luật phân biệt trong việc hưởng các quyền và chịu trách nhiệm pháp lý. Ngược lại, pháp luật luôn đặt giá trị bình đẳng làm thước đo, tiêu chuẩn để lấp đầy khoảng cách không bình đẳng đó bằng việc quy định các quyền, nghĩa vụ pháp lý ngang nhau. Quyền bình đẳng trước pháp luật không bị pháp luật phân biệt, đối xử còn có khía cạnh khác đó là quyền được hưởng tất cả các quyền con người như nhau ở mọi nơi, mọi lúc và mọi hoàn cảnh. Sự hạn chế quyền bình đẳng trong các nước XHCN ở Đông Âu trước đây là nguyên nhân của các cách mạng dân chủ mà ngọn cờ của nó là vươn tới sự tự do, bình đẳng

hơn. Biểu hiện của sự bất bình đẳng là đặt một quan hệ pháp luật nào đó ra ngoài vòng pháp luật: Chính đảng cầm quyền ở các quốc gia đó đã đặt các tổ chức, đảng phái chính trị, các công dân không tuân phục sự lãnh đạo độc tôn của mình ra “ngoài vòng pháp luật”... là những biểu hiện sinh động nhất cho việc vi phạm quyền bình đẳng trước pháp luật. Chính vì vậy, sẽ không bao giờ có quyền bình đẳng trong đó có bình đẳng trước pháp luật nếu trong xã hội còn tồn tại một nhóm người tự cho mình những đặc quyền đặc lợi, tự cho mình ở vị trí cao hơn so với những thành viên khác trong xã hội.

Thứ tư, quyền được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng, ngang bằng, không thiên vị. Quyền con người luôn đứng trước nguy cơ bị xâm hại từ nhiều phía. Đó có thể là các cá nhân khác trong xã hội cũng có thể từ phía công quyền. Khi những quyền đó bị xâm hại thì dưới góc độ bình đẳng trước pháp luật, con người đều có quyền được pháp luật bảo vệ như nhau với các quyền pháp lý nhất định. Bảo vệ quyền bình đẳng này cũng là cơ sở để bảo vệ các quyền khác của con người. Quyền được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng là nhu cầu đòi hỏi cần có phương tiện, công cụ pháp lý từ phía nhà nước, được thể hiện ở hai khía cạnh. Đó là quyền được bảo vệ các quyền một cách bình đẳng và quyền được bảo vệ quyền bình đẳng. Bảo vệ quyền, xét ở cả hai khía cạnh này đều là việc trong pháp luật ghi nhận các quyền bình đẳng và tạo ra cơ chế bảo vệ quyền đó khi nó bị xâm phạm. Nội dung của quyền bình đẳng trong bảo vệ quyền đòi hỏi mọi hành vi vi phạm đều phải bị xử lý như nhau trước pháp luật. Tòa án đóng vai trò quan trọng trong cơ chế bảo vệ quyền con người và quyền bình đẳng trước pháp luật. Một tòa án công bằng phải là hiện thân của công lý là nơi phẩm giá con người đứng trước tòa được thừa nhận như nhau và được bảo vệ như nhau. Tòa án không phải là công cụ chuyên chính, không phải nơi để chà đạp, xúc phạm, hạ nhục nhân phẩm con người.

Cuối cùng, người ta thực hiện quyền bình đẳng đó bằng công cụ pháp luật thông qua việc thể chế hóa và tạo ra cơ chế bảo vệ khi nó bị xâm phạm. Nói cách khác, quyền bình đẳng trước pháp luật là sự bao quát gần như toàn bộ các quyền bình đẳng trong mọi lĩnh vực kinh tế, chính trị, dân sự, văn hóa xã hội dưới vùng “phủ sóng” của pháp luật. Điều này được quyết định bởi thuộc tính, vai trò của pháp luật trong xã hội với tư cách là các quy phạm do nhà nước ban hành, thừa nhận và đảm bảo thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội.

Bình đẳng trước pháp luật trong tổ tụng hình sự theo cách hiểu này có nghĩa là các chủ thể khi tham gia vào các quan hệ pháp luật tổ tụng hình sự đều được bình đẳng về tư cách chủ thể trước pháp luật, trước tòa án, không bị pháp luật phân biệt đối xử với bất cứ lý do gì, đều có địa vị pháp lý ngang nhau trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ như nhau. Nếu giá trị của bình đẳng không được đặt làm một trong những đích hướng tới của pháp luật thì pháp luật đó sẽ không thể phù hợp với những quy luật chung của sự vận động xã hội.

Từ phân tích trên, có thể rút ra kết luận như sau: *Quyền bình đẳng trước pháp luật theo pháp luật tố tụng hình sự là sự ngang nhau, không có sự phân biệt đối xử trong tố tụng giữa cá nhân, pháp nhân về địa vị pháp lý, về quyền, nghĩa vụ tố tụng hình sự và trách nhiệm pháp lý.*

Các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng có trách nhiệm tạo điều kiện để các cá nhân, pháp nhân được bình đẳng trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng hình sự của mình.

Quyền con người, trong đó có quyền bình đẳng trước pháp luật tố tụng hình sự có đặc tính thể chế hóa thành pháp luật (các quyền và nghĩa vụ, cơ chế bảo đảm và bảo vệ..). Sự thể chế hóa này nhằm đảm bảo tính hiện thực của quyền con người và được thể hiện ở cấp độ quốc tế và quốc gia.

Ở cấp độ quốc tế: Quyền bình đẳng trước pháp luật được ghi nhận trong Tuyên ngôn nhân quyền năm 1948 của đại hội đồng Liên Hợp Quốc. Tuy nhiên, quy định này chỉ mang tính chất tham khảo để các nhà nước nghiên cứu tiếp thu chứ không có giá trị ràng buộc. Điều 6 Tuyên ngôn nhân quyền năm 1948 quy định: “Mọi người đều có quyền được công nhận tư cách là con người trước pháp luật ở mọi nơi”; Điều 7, Tuyên ngôn khẳng định: “Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng mà không có sự phân biệt nào.” Quyền bình đẳng trước pháp luật đã được phát triển thêm một bước khi nó được đưa vào Công ước về dân sự, chính trị năm 1966 của Liên Hợp Quốc với tư cách là một văn bản quy phạm pháp luật quốc tế có giá trị ràng buộc về mặt pháp lý áp dụng đối với các quốc gia tham gia và được cụ thể hóa hơn so với Tuyên ngôn nhân quyền năm 1948. Không những vậy nó còn là nguyên tắc của luật nhân quyền quốc tế được thể hiện ở nhiều Công ước khác nhau về quyền con người. Công ước quyền con người năm 1966 đã tạo ra cơ chế bảo vệ con người, Điều 26, 27 Công ước này quy định: “Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, và được pháp luật bảo vệ bình đẳng không bị kỳ thị.” Trên phương diện này, pháp luật cấm mọi kỳ thị và bảo đảm cho tất cả mọi người quyền được bảo vệ một cách bình đẳng và hữu hiệu chống mọi kỳ thị về chủng tộc, màu da, nam nữ, ngôn ngữ, tôn giáo, chính kiến hay quan niệm, nguồn gốc quốc gia hay xã hội...”

Ở cấp độ quốc gia: Quyền bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật là một trong các quyền cơ bản của công dân được ghi nhận. Quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật được quy định trong Hiến pháp 1946, 1959, 1980, 1992 ” [29, tr. 9,34,85,139]

. Hiến pháp đầu tiên của Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1946, tại Điều 6,7 quy định “ Tất cả công dân Việt Nam đều ngang quyền về mọi phương diện: chính trị, kinh tế, văn hóa.”, “Tất cả công dân Việt Nam đều bình đẳng trước pháp luật, đều được tham gia chính quyền và công cuộc kiến

quốc tùy theo tài năng và đức hạnh của mình.” Hiến pháp năm 1992 tiếp tục khẳng định quyền bình đẳng trước pháp luật tại Điều 52 bằng việc quy định: “Công dân có quyền bình đẳng trước pháp luật”.

Trước xu thế hội nhập quốc tế, Hiến pháp năm 2013 tiếp tục được sửa đổi, bổ sung phù hợp, cùng với đó quyền bình đẳng trước pháp luật được thể hiện ngày càng đầy đủ hơn. Cụ thể, Hiến pháp khẳng định, bình đẳng trước pháp luật là quyền con người. Đồng thời, Hiến pháp cũng quy định cơ chế bảo đảm quyền con người nói chung và quyền bình đẳng trước pháp luật nói riêng bằng cách quy định trách nhiệm của Nhà nước trong việc tôn trọng và bảo hộ quyền con người, bảo vệ một cách bình đẳng, không phân biệt đối xử với mọi người trong việc hưởng các quyền và thực hiện các nghĩa vụ pháp của con người.

Từ tất cả các quy định trên đều khẳng định quyền bình đẳng trước pháp luật là quyền Hiến định và bình đẳng trước pháp luật là nguyên tắc Hiến định. Chính vì vậy, nó không chỉ được thể hiện và cụ thể hóa trong Hiến pháp mà còn luật hóa trong các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội như: Bộ luật Dân sự năm 2015; Bộ Luật Hình sự năm 2015; Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Luật Quốc tịch năm 2014; Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015; Luật Doanh nghiệp năm 2014; Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014....Bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật được hiểu là tạo ra các tiền đề về chính trị, kinh tế, xã hội, pháp lý và tổ chức thực hiện pháp luật cho cá nhân, cơ quan, tổ chức thực hiện được các quyền để bảo vệ lợi ích chính đáng của họ đã được pháp luật ghi nhận.

1.1.2. Khái niệm nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam.

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lê Nin về Nhà nước và pháp luật thì nguyên tắc của pháp luật là nguyên lý, tư tưởng chỉ đạo cơ bản, có tính chất xuất phát điểm, cấu thành một bộ phận quan trọng nhất, thể hiện tính

toàn diện, linh hoạt, thẩm thấu toàn bộ nội dung cũng như hình thức của hệ thống pháp luật, là cơ sở chỉ đạo toàn bộ hoạt động xây dựng và thực hiện pháp luật. Do đó, bất kỳ một hoạt động nào muốn đi đúng hướng và đạt kết quả thì đòi hỏi hoạt động đó phải tuân theo những nguyên tắc nhất định. Hoạt động Tố tụng hình sự là một dạng hoạt động tư pháp có mục đích phòng ngừa, ngăn chặn tội phạm, mặt khác nhanh chóng, kịp thời phát hiện tội phạm và hành vi phạm tội, xử lý nghiêm minh, triệt để một cách chính xác, khách quan, toàn diện không bỏ lọt tội phạm, đồng thời cũng không làm oan người vô tội. Tố tụng hình sự góp phần đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, bảo vệ Nhà nước, chế độ xã hội, trật tự pháp luật, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, cũng như giáo dục ý thức tuân theo pháp luật. Vì vậy, hoạt động TTTHS được tiến hành theo những trình tự, thủ tục chặt chẽ do pháp luật tố tụng hình sự quy định trên cơ sở những nguyên tắc nhất định.

Về khái niệm “nguyên tắc”, theo Từ Điển tiếng Việt “nguyên tắc” là “Điều cơ bản định ra, nhất thiết phải tuân theo trong một loại việc làm” [31]. Theo từ điển triết học của M.M. Rosental (chủ biên) – Viện hàn lâm khoa học xã hội Xô Viết được nhà xuất bản Matxcova phát hành năm 1972 thì *nguyên tắc* là các cơ sở đầu tiên, tư tưởng chỉ đạo, quy tắc cơ bản của hành vi, nền tảng hệ thống, là khái niệm trung tâm nhằm khái quát và chuyển tải một điều gì đó đến với tất cả các hiện tượng thuộc lĩnh vực mà nguyên tắc này được xác lập.

Theo từ điển Luật học nguyên tắc pháp luật gồm hai loại là những nguyên tắc chung mang tính chính trị - xã hội của pháp luật và những nguyên tắc pháp lý đặc thù.

Điểm chung của các định nghĩa trên cho thấy nguyên tắc là cái không thể thiếu trong hoạt động nhận thức và thực tiễn của con người và nguyên tắc được hiểu với nghĩa là tư tưởng chỉ đạo, quy tắc cơ bản của một hoạt động nào đó. Trong quá trình giải quyết vụ án hình sự để thực hiện được mục đích

phát hiện nhanh chóng, kịp thời, xử lý đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân cần phải có những định hướng trong việc xây dựng và áp dụng pháp luật tố tụng hình sự.

Những định hướng này thể hiện quan điểm, đường lối và chính sách hình sự của Nhà nước ta trong việc đấu tranh, phòng, chống và xử lý tội phạm trong từng giai đoạn của quá trình giải quyết vụ án và được gọi là nguyên tắc của tố tụng hình sự.

Trong khoa học pháp lý, *“Nguyên tắc của tố tụng hình sự được xác định là những phương châm, những định hướng chi phối tất cả hoặc một số hoạt động tố tụng hình sự, được các văn bản pháp luật ghi nhận”* [32].

Trong Tố tụng hình sự Việt Nam, nguyên tắc của Tố tụng hình sự là những tư tưởng và quan điểm chủ đạo được thể chế hóa bằng pháp luật, có ý nghĩa quyết định đối với việc xác định và thực hiện các hoạt động tố tụng hình sự và các quan hệ Tố tụng hình sự.

Nguyên tắc của Tố tụng hình sự gắn liền với nhiệm vụ, mục đích của tố tụng hình sự. Do vậy, tuân thủ các nguyên tắc của tố tụng hình sự là bảo đảm quan trọng hàng đầu cho việc thực hiện có hiệu quả mục đích và nhiệm vụ của tố tụng hình sự. Nguyên tắc không phải là pháp luật thực định mà là những đòi hỏi pháp lý có tính khái quát cao, mang màu sắc lý tưởng, là những yêu cầu, đòi hỏi là cái cần phải có.

Hệ thống các nguyên tắc tố tụng hình sự rất đa dạng và giữa chúng đều có mối quan hệ với nhau. Hiện nay, theo BLTTHS năm 2015 hoạt động tố tụng hình sự được đảm bảo bởi hệ thống gồm 27 nguyên tắc, trong đó nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật trong tố tụng hình sự là sự cụ thể hóa quan điểm của Đảng và Nhà nước ta trong việc ghi nhận và thực hiện các quyền tự do cơ bản của con người.

Bình đẳng trước pháp luật tố tụng hình sự là quyền bình đẳng của cá nhân, pháp nhân, cơ quan, tổ chức trước sự điều chỉnh của các quy phạm pháp

luật tổ tụng hình sự. Trong quá trình phát triển của xã hội, lợi ích của các tầng lớp, quần chúng nhân dân trong xã hội phát triển phong phú, đa dạng, do vậy pháp luật tổ tụng hình sự phải có trách nhiệm bảo vệ tương xứng với các lợi ích đó. Ở mức độ ý thức pháp luật, tư tưởng bình đẳng thể hiện ở việc nhận thức, thừa nhận những điều đã được quy định trong toàn bộ hệ thống pháp luật nói chung và pháp luật tổ tụng hình sự nói riêng.

Nguyên tắc bình đẳng không những có ý nghĩa chính trị - xã hội mà còn có ý nghĩa tâm lý, đạo đức rất lớn đối với việc giáo dục pháp luật và hình thành ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa của mọi công dân.

Nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng của mọi người, mọi pháp nhân trước pháp luật là một trong những nguyên tắc cơ bản của tổ tụng hình sự được đưa ra làm định hướng cho việc xây dựng các quy phạm pháp luật tổ tụng hình sự và thực thi các quy phạm pháp luật này trong thực tiễn liên quan đến quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử. Nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật là tư tưởng chủ đạo chi phối toàn bộ hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng khi giải quyết vụ án hình sự phải bảo đảm mọi cá nhân, pháp nhân, cơ quan, tổ chức đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc, giới tính, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội, địa vị xã hội, hình thức sở hữu và thành phần kinh tế bất cứ người nào, pháp nhân nào phạm tội đều bị xử lý theo pháp luật.

1.2. Ý nghĩa của việc quy định và thực hiện nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật trong tổ tụng hình sự

Trong bất kỳ một nhà nước pháp quyền đích thực nào, các quy định của pháp luật Tổ tụng hình sự không những có ý nghĩa về mặt chính trị, xã hội mà còn có ý nghĩa thực tiễn rất quan trọng là nhằm bảo vệ các quyền tự do của con người và của công dân với tư cách là những giá trị xã hội cao quý nhất được thừa nhận chung của nền văn minh nhân loại tránh khỏi sự tùy tiện của một số quan chức trong các cơ quan tiến hành tố tụng của bộ máy công

quyền, lợi dụng chức vụ, quyền hạn vi phạm pháp chế và quyền dân chủ, bình đẳng của con người, áp dụng sai các quy định của pháp luật tố tụng hình sự vì động cơ, mục đích cá nhân....

1.2.1 Ý nghĩa Chính trị - Xã hội

Thứ nhất, việc quy định và đảm bảo thực hiện nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật theo pháp luật tố tụng hình sự thể hiện bản chất dân chủ của Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân. Sự dân chủ của chế độ tố tụng tôn trọng và bảo đảm các quyền con người, quyền công dân trong quá trình giải quyết các vụ án hình sự, thực hiện sự công bằng xã hội.

Thứ hai, việc quy định và đảm bảo thực hiện nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật theo pháp luật tố tụng hình sự chính là sự cam kết rõ ràng nhất của Việt Nam trong việc thực hiện nghiêm chỉnh, đầy đủ các Công ước quốc tế mà Việt nam đã gia nhập trong việc bảo vệ quyền con người, chống lại sự phân biệt đối xử giữa các dân tộc, giới tính, thành phần xã hội.

Thứ ba, việc quy định và đảm bảo nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật theo pháp luật tố tụng hình sự chính là bảo đảm công bằng trong xử lý tội phạm, góp phần thực hiện mục đích của TTHS nhằm xác định sự thật khách quan của vụ án hình sự. Cung cấp cơ sở pháp lý quan trọng trong việc quy định các quyền và nghĩa vụ pháp lý của những người tham gia và tiến thành tố tụng. Đồng thời, quy định và thực hiện tốt nguyên tắc này có ý nghĩa quan trọng trong đấu tranh phòng, chống tội phạm kiên quyết triệt để, không bỏ lọt tội phạm, không làm oan người vô tội, giữ vững trật tự, an toàn xã hội.

1.2.2 Ý nghĩa pháp lý

Nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật theo pháp luật tố tụng hình sự góp phần quan trọng trong việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể khi tham gia và các quan hệ pháp luật tố tụng hình sự, là cơ sở

pháp lý cho việc tuân thủ và áp dụng pháp luật được thể hiện trên những phương diện cơ bản sau:

Thứ nhất: Việc ghi nhận và bảo đảm thực hiện nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật trong tố tụng hình sự trước hết là cơ sở pháp lý bảo đảm cho các chủ thể tham gia tố tụng có cơ hội, điều kiện ngang nhau trong quá trình tố tụng. Đặc biệt là người tham gia tố tụng có thể bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình trước các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng tốt hơn. Với việc ghi nhận nguyên tắc này các chủ thể tham gia tố tụng dù khác nhau về giới tính, dân tộc, tín ngưỡng thành phần xã hội thì họ cũng đều được pháp luật quy định cho các quyền và nghĩa vụ tố tụng như nhau khi tham gia tố tụng với cùng tư cách và được thực hiện chúng như nhau trong những điều kiện giống nhau, không có sự phân biệt đối xử.

Quan hệ tố tụng hình sự là một loại quan hệ pháp luật đặc biệt, bởi khi một người, một pháp nhân thương mại thực hiện hành vi phạm pháp luật bị coi là tội phạm thì người đó hoặc pháp nhân thương mại đó có thể bị áp dụng các biện pháp tố tụng nghiêm khắc: bị khởi tố, điều tra, truy tố và xét xử, có thể bị áp dụng các biện pháp điều tra như: khám xét người, khám chỗ ở, chỗ làm việc, bị tạm giữ đồ vật, bị kê biên tài sản... bị áp dụng các biện pháp ngăn chặn: tạm giữ, tạm giam... Các biện pháp trên ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích của bị can, bị cáo, người bị buộc tội... đồng nghĩa với nó là họ bị hạn chế một số quyền tự do và một số các quyền lợi cơ bản khác. Trong khi đó các cơ quan tiến hành tố tụng lại có rất nhiều các quyền hạn, được trang bị công cụ, phương tiện hỗ trợ cho quá trình phục vụ cho hoạt động tố tụng. Cần phải có pháp luật điều chỉnh để bảo đảm quyền bình đẳng trong việc đưa ra tài liệu, chứng cứ, yêu cầu và đảm bảo việc tranh luận trước tòa án. Có như vậy quyền và lợi ích hợp pháp của bên yếu thế hơn (bị can, bị cáo, người bị buộc tội) mới được đảm bảo, việc xác định sự thật vụ án mới được khách quan, toàn diện và đầy đủ. Đối với những người tham gia tố tụng khác

với vai trò là người bào chữa, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án họ cũng cần phải được bảo đảm quyền bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ và được tranh luận bình đẳng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Vì vậy, bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo vệ, bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

Thứ hai: Việc ghi nhận và bảo đảm thực hiện nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật theo pháp luật tố tụng hình sự là cơ sở pháp lý đảm bảo sự tuân thủ pháp luật, tính khách quan, sự vô tư từ phía các cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng khi giải quyết vụ án, trong việc bảo đảm các quyền của các chủ thể tham gia tố tụng. Đặc biệt việc quy định và thực hiện nguyên tắc này giúp Tòa án thực hiện tốt chức năng xét xử. Nguyên tắc này giúp Tòa án khẳng định được vị thế của người trọng tài đứng giữa các bên tranh tụng tại phiên tòa, công minh và khách quan khi giải quyết vụ án. Trên cơ sở thực hiện nguyên tắc này mà Tòa án có thể giải quyết công bằng, nhanh chóng, kịp thời và hiệu quả đúng người, đúng tội đúng pháp luật. Từ đó hạn chế và phòng ngừa những hành vi vi phạm của cán bộ, công chức lạm quyền trong quá trình tố tụng nhằm bảo đảm sự công bằng cho các chủ thể.

1.2.3. Ý nghĩa thực tiễn

Thứ nhất, quy định và bảo đảm thực hiện nguyên tắc này cũng có ý nghĩa hết sức tích cực trong việc bảo đảm cho các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng giải quyết các vụ án hình sự một cách khách quan, hiệu quả. Trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, Kiểm sát viên, người bị buộc tội, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác đều bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ, đánh giá chứng cứ, đưa ra yêu cầu để làm rõ sự thật khách quan của vụ án. Tòa án là nơi xem xét đánh giá cuối cùng các chứng cứ đã được thu thập và các chứng cứ có được tại phiên tòa thông qua hoạt động tranh tụng. Mặc dù Nhà nước trao quyền tiến hành các

hoạt động tố tụng cho các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng nhưng những người tham gia tố tụng vẫn được phép sử dụng tất cả các quyền cũng như có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật đã trao cho họ, không có sự ưu tiên hay hạn chế nào. Vì vậy họ vẫn có địa vị pháp lý trong tố tụng hình sự theo quy định của pháp luật.

Thứ hai: Nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật trong tố tụng hình sự góp phần ngăn chặn và xử lý kịp thời những hành vi sai phạm của các chủ thể tham gia tố tụng khi thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Áp dụng hiệu quả nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật là cơ sở pháp lý quan trọng xử lý những hành vi vi phạm có tính chất làm cản trở hay can thiệp trái pháp luật của các chủ thể có động cơ, mục đích không trong sáng trong quá trình tố tụng. Thực hiện tốt nguyên tắc này góp phần đảm bảo cho mỗi chủ thể khi tham gia tố tụng có thể thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình trước tòa án.

Ngoài ra, việc quy định và thực hiện nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật trong tố tụng hình sự cùng với các nguyên tắc khác trong BLTTHS còn có ý nghĩa hết sức to lớn trong việc nâng cao hiệu quả giải quyết các vụ án hình sự có ý nghĩa quan trọng trong đấu tranh phòng, chống tội phạm bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của công dân, bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa góp phần vào công cải cách tư pháp và xây dựng Nhà nước pháp quyền tại Việt Nam. Nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật là mắt xích quan trọng trong việc kết nối, hỗ trợ hiệu quả trong việc thực hiện các nguyên tắc khác trong tố tụng hình sự như nguyên tắc bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa, suy đoán vô tội, tranh tụng trong xét xử được đảm bảo.

1.3. Mối quan hệ giữa nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật với một số nguyên tắc cơ bản khác của tố tụng hình sự Việt Nam

Các nguyên tắc cơ bản của TTHS là những phương châm, định hướng chi phối toàn bộ hay một số giai đoạn quan trọng của tố tụng hình sự trong quá trình xây dựng và áp dụng pháp luật tố tụng hình sự. Những nguyên tắc

này thể hiện chính sách hình sự, quan điểm giải quyết vụ án hình sự của Đảng và Nhà nước ta là đảm bảo mọi tội phạm đều được phát hiện kịp thời, xử lý nhanh chóng, công minh theo đúng pháp luật, không bỏ lọt tội phạm và làm oan người vô tội. Vì vậy, trong quá trình xây dựng pháp luật và áp dụng pháp luật để giải quyết vụ án hình sự những nguyên tắc cơ bản của TTTHS cần được quán triệt và thực hiện nghiêm chỉnh.

Hệ thống các nguyên tắc được quy định trong BLTTHS năm 2015 về cơ bản đã thể hiện được đầy đủ tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt của Đảng và Nhà nước ta đối với cải cách tố tụng hình sự là tư tưởng về dân chủ hóa các quan hệ tố tụng, thực hiện tranh tụng trong quá trình tố tụng. Dân chủ hóa tố tụng hình sự, bảo đảm sự bình đẳng của các bên trong tố tụng hình sự, triệt để tôn trọng quyền con người, quyền công dân trong quá trình tiến hành tố tụng là xu hướng không thể đảo ngược của tố tụng hình sự trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Các nguyên tắc cơ bản được quy định trong BLTTHS có mối quan hệ mật thiết với nhau cùng hướng tới mục tiêu chung của TTTHS.

1.3.1. Nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật trong tố tụng hình sự với nguyên tắc suy đoán vô tội (Điều 13 BLTTHS năm 2015)

Nguyên tắc “suy đoán vô tội” quy định tại Điều 13 BLTTHS năm 2015 khẳng định người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự, thủ tục do BLTTHS quy định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Khi không đủ và không thể làm sáng tỏ căn cứ để buộc tội, kết tội theo trình tự, thủ tục do BLTTHS quy định thì cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải kết luận người bị buộc tội không có tội. Như vậy, nội dung cơ bản, chủ yếu cần nắm được và buộc trở thành nhận thức của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng nói chung, Thẩm phán, Hội thẩm nói riêng là luôn coi người bị buộc tội là người không có tội trong quá trình tố tụng cho đến khi có bản án kết tội của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Mục đích của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng là

làm rõ sự thật khách quan của vụ án hình sự và cho kết luận người bị buộc tội có phạm tội hay không phạm tội, không phải cố gắng chứng minh sự có tội của người bị buộc tội.

Trong hoạt động xét xử của tòa án, nguyên tắc này định hướng và đưa ra yêu cầu bắt buộc đối với thẩm phán, hội thẩm trong nhận thức phải xác định người bị buộc tội vẫn là người vô tội để thực hiện hoạt động xét xử khách quan, bình đẳng giữa các bên tham gia tố tụng, trên cơ sở bảo đảm tranh tụng dân chủ để đưa ra phán quyết đúng đắn về vụ việc hình sự.

Việc ghi nhận một số nguyên tắc mới, bổ sung một số nội dung vào các nguyên tắc cơ bản trong TTHS, nhất là các nguyên tắc trực tiếp định hướng hoạt động xét xử của Tòa án nhằm bảo đảm về mặt pháp lý cho Tòa án hoàn thành nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, quyền bình đẳng trước pháp luật được đặt ra trong Hiến pháp 2013.

Mối quan hệ giữa nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật với nguyên tắc suy đoán vô tội: Nguyên tắc suy đoán vô tội có mối liên hệ chặt chẽ với nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật. Theo nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật thì bị cáo có quyền bình đẳng với kiểm sát viên, người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án trong việc đưa ra chứng cứ, yêu cầu và tranh luận trước tòa. Nguyên tắc này có ý nghĩa quan trọng trong việc làm sáng tỏ nội dung vụ án một cách khách quan, toàn diện, đầy đủ, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, công dân, của bị cáo, người bị hại... Thực hiện đúng nguyên tắc này, chúng ta sẽ góp phần hạn chế tình trạng hợp pháp hóa một số chủ trương xét xử đã được dự kiến trước làm cản trở, hạn chế đến hiệu lực hiệu quả của nguyên tắc suy đoán vô tội.

1.3.2 Nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật trong tố tụng hình sự với nguyên tắc Tòa án xét xử kịp thời, công bằng và công khai (Điều 25 BLTTHS)

Điểm mới trong BLTTHS năm 2015 là việc bổ sung hai yêu cầu khác của hoạt động xét xử, thực hiện quyền tư pháp của Tòa án đó là yêu cầu phải

xét xử kịp thời và công bằng. Việc bổ sung hai yêu cầu này vào tên gọi cũng như nội dung nguyên tắc tại Điều 25 BLTTHS năm 2015 bảo đảm sự phù hợp với Hiến pháp năm 2013, phù hợp với chuẩn mực quốc tế, bảo đảm quyền con người trong TTHS. Điều 9 Công ước về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 ghi nhận: “Bất kỳ người nào bị bắt hoặc bị giam giữ vì một tội hình sự phải được sớm đưa ra Tòa án hoặc một cơ quan tài phán có thẩm quyền thực hiện chức năng tư pháp và phải được xét xử trong thời hạn hợp lý hoặc được trả tự do”; Điều 14 Công ước cũng khẳng định “Mọi người đều có quyền xét xử công bằng và công khai bởi một tòa án có thẩm quyền, độc lập, không thiên vị...”

Bổ sung nguyên tắc kịp thời và công bằng trong TTHS như một yêu cầu bắt buộc, thể hiện rõ việc tôn trọng và bảo đảm quyền con người, bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật TTHS hiện nay. Bởi lẽ, mặc dù người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự, thủ tục luật định và có bản án kết tội của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên, không có nghĩa quyền cơ bản của họ không bị ảnh hưởng. Trong quá trình tố tụng, các biện pháp cưỡng chế tố tụng, biện pháp ngăn chặn hoàn toàn có thể được áp dụng đối với người bị buộc tội khi có căn cứ luật định, dẫn đến một số quyền con người của họ bị hạn chế. Do đó, quá trình giải quyết vụ án hình sự càng kéo dài, việc xét xử không kịp thời trong mọi trường hợp đều gây ảnh hưởng bất lợi đến đối tượng bị buộc tội. Vì vậy, yêu cầu Tòa án phải bảo đảm xét xử kịp thời trong thời hạn luật định đã nguyên tắc hướng tới bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong TTHS.

Ngoài việc bổ sung nội dung xét xử kịp thời, BLTTHS năm 2015 còn bổ sung nội dung xét xử công bằng. Xét xử công bằng được hiểu là xét xử “theo đúng lẽ phải, không thiên vị”. Điều này có nghĩa là, trong hoạt động xét xử, Tòa án phải bảo đảm xét xử theo đúng quy định của pháp luật, không phân biệt thành phần, địa vị xã hội, giới tính, tôn giáo, dân tộc của người bị buộc tội. Trên một phương diện nào đó, có thể coi đây là sự cụ thể hóa nội dung

của nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật ghi nhận tại Điều 9 Bộ luật TTHS năm 2015.

Theo mô hình tố tụng tranh tụng, quá trình điều tra làm rõ vụ án diễn ra thông qua phiên tòa công khai nên nguyên tắc xét xử kịp thời, công bằng, công khai của Tòa án sẽ bảo đảm cho toàn bộ tiến trình giải quyết vụ án khẩn trương, nhanh chóng.

Trong mô hình tố tụng của Việt Nam, với việc phân chia thành các giai đoạn, việc vụ án giải quyết chậm trễ, kéo dài chủ yếu ở giai đoạn khởi tố, điều tra. Vì vậy, để bảo đảm công lý được thực thi nhanh chóng, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, tính kịp thời trong việc xử lý không chỉ là yêu cầu đối với hoạt động xét xử của Tòa án mà là yêu cầu đối với toàn bộ quá trình tố tụng từ khởi tố, điều tra, truy tố đến xét xử. Do đó, BLTTHS năm 2015 bổ sung Điều 19 quy định về tuân thủ pháp luật trong hoạt động điều tra trong đó có đề cập đến yêu cầu phát hiện nhanh chóng, chính xác mọi hành vi phạm tội.

1.3.3. Nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật trong tố tụng hình sự với nguyên tắc bảo đảm tranh tụng trong xét xử (Điều 26 BLTTHS năm 2015)

Thứ nhất, xác định các chủ thể có quyền bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ, đánh giá chứng cứ, đưa ra yêu cầu trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử bao gồm: Điều tra viên, Kiểm sát viên, người khác có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người bị buộc tội, người bào chữa và người tham gia tố tụng khác.

Khác với quy định trong BLTTHS năm 2003, nội dung của nguyên tắc này có những thay đổi cơ bản, đó là việc xác định chủ thể có quyền bình đẳng được mở rộng và đầy đủ hơn. Trong số chủ thể này không chỉ có Kiểm sát viên và một số người tham gia tố tụng mà bao gồm: Điều tra viên, kiểm sát viên, người khác có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người bị buộc tội, người bào chữa và người tham gia tố tụng khác. Quyền bình đẳng cũng không bị giới hạn trong giai đoạn xét xử (trước Tòa án) mà được ghi nhận bảo đảm trong suốt quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử. Nội dung của quyền bình đẳng không chỉ dừng lại ở bình đẳng

trong việc đưa ra chứng cứ, yêu cầu như trong BLTTHS năm 2003 mà còn bình đẳng trong việc đánh giá chứng cứ.

Việc xác định Điều tra viên, người khác có thẩm quyền tiến hành tố tụng bình đẳng với các chủ thể tham gia tố tụng khác trong việc đưa ra chứng cứ, đánh giá chứng cứ, đưa ra yêu cầu trong quá trình tố tụng tạo ra sự cân bằng giữa các chủ thể có chức năng tố tụng khác nhau. Nội dung của quy định này có ảnh hưởng quyết định đến quy định về chứng cứ và chứng minh trong TTHS. Nếu BLTTHS năm 2003 quy định việc thu thập chứng cứ thuộc về cơ quan tiến hành tố tụng, còn những người tham gia tố tụng chỉ có thể đưa ra đồ vật tài liệu, trình bày những vấn đề có liên quan đến vụ án, thì theo quy định của BLTTHS năm 2015, người tham gia tố tụng không chỉ có quyền thu thập chứng cứ mà còn có quyền đánh giá chứng cứ bình đẳng với Điều tra viên, kiểm sát viên, người khác có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Đối với người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phải kiểm tra, đánh giá chứng cứ đầy đủ, khách quan, toàn diện mọi chứng cứ đã thu thập được về vụ án (Khoản 2 Điều 108 BLTTHS năm 2015).

Bình đẳng trong đánh giá chứng cứ giữa các chủ thể đại diện cho nhà nước như Điều tra viên, Kiểm sát viên với những người tham gia tố tụng khác còn thể hiện rõ trong quy định của BLTTHS năm 2015 về thủ tục phiên tòa. Theo quy định của Điều 296 BLTTHS năm 2015, “trong quá trình xét xử, khi xét thấy cần thiết, Hội đồng xét xử có thể triệu tập Điều tra viên, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng đã thụ lý, giải quyết vụ án và những người khác đến phiên tòa”, để những người này trình bày ý kiến, làm rõ những quyết định, hành vi tố tụng trong giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử. Quy định này không chỉ là tiền đề mà còn là quy định pháp lý có ý nghĩa đảm bảo thực chất việc thực hiện quyền bình đẳng trước pháp luật trong tố tụng hình sự.

Việc Bộ luật TTHS năm 2015 xác định nguyên tắc bình đẳng trong đưa ra chứng cứ, đánh giá chứng cứ, đưa ra yêu cầu trong suốt quá trình khởi tố, điều tra, truy tố và xét xử giữa các chủ thể đại diện cho Nhà nước bao gồm Điều tra viên,

kiểm sát viên, người khác có thẩm quyền tiến hành tố tụng với người bị buộc tội, người bào chữa và người tham gia tố tụng tạo cơ sở pháp lý quan trọng, bảo đảm cho quá trình giải quyết vụ án hình sự khách quan, toàn diện và đầy đủ, đặc biệt hạn chế việc làm oan người vô tội. Bảo đảm được quyền bình đẳng cũng là tiền đề để bảo đảm tranh tụng dân chủ, bình đẳng trong xét xử.

Thứ hai, xác định rõ vai trò, trách nhiệm của Tòa án trong quá trình xét xử để bảo đảm tranh tụng dân chủ, bình đẳng.

Bộ luật TTHS năm 2015 xác định Tòa án không phải là một trong các bên tham gia tranh tụng, Tòa án điều khiển quá trình tranh tụng. Cụ thể: Tòa án quyết định phiên tòa xét xử có được tiến hành hay không khi có chủ thể tham gia tranh tụng vắng mặt; nếu phiên tòa được tiến hành Tòa án có trách nhiệm tạo điều kiện cho các chủ thể thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của họ để bảo đảm tranh tụng được tiến hành dân chủ, bình đẳng; phán quyết của Tòa án không chỉ căn cứ vào kết quả kiểm tra, đánh giá chứng cứ thể hiện trong hồ sơ vụ án do Viện kiểm sát chuyển đến mà phải căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

Tòa án với tư cách chủ thể thực hiện quyền tư pháp, để bảo đảm công lý được thực thi, tránh oan, sai, khi ra bản án, quyết định “phải căn cứ vào kết quả kiểm tra, đánh giá chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa”. Điều 26 BLTTHS TTHS năm 2015 quy định: “Mọi chứng cứ xác định có tội, chứng cứ xác định vô tội, tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, áp dụng điểm, khoản, điều của Bộ luật hình sự để xác định tội danh, quyết định hình phạt, mức bồi thường thiệt hại đối với bị cáo, xử lý vật chứng và những tình tiết khác có ý nghĩa giải quyết vụ án đều phải được trình bày, tranh luận, làm rõ tại phiên tòa.”

Nguyên tắc này thể hiện đậm nét, đặc trưng nhất trong các quy định tại phiên tòa (sơ thẩm phúc thẩm) với nhiều nội dung cụ thể. Một số nội dung thể hiện nâng cao bình đẳng trong tranh tụng tại phiên tòa: xác định chủ tọa phiên tòa điều hành việc hỏi, quyết định người hỏi trước, hỏi sau theo thứ tự hợp lý (khoản 1 Điều 307), Hội đồng xét xử phải lắng nghe, ghi nhận đầy đủ ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa, người tham gia tranh luận tại phiên

tòa để đánh giá khách quan, toàn diện sự thật của vụ án. Trường hợp không chấp nhận ý kiến của những người tham gia phiên tòa thì Hội đồng xét xử phải nêu rõ lý do và được ghi trong bản án; ii) cho phép bị cáo hỏi bị cáo khác, người bị hại, người làm chứng khi được chủ tọa đồng ý (Điều 309, 310, 311); iii) Quy định trong quá trình xét xử, khi xét thấy cần thiết, Hội đồng xét xử có thể triệu tập Điều tra viên, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng đã thụ lý, giải quyết vụ án và những người khác đến phiên tòa để trình bày các vấn đề liên quan đến vụ án (Điều 296)...

Việc ghi nhận nguyên tắc bảo đảm tranh tụng trong xét xử của BLTTHS năm 2015 đã định hướng rất rõ ràng cho Tòa án trong hoạt động xét xử, bảo đảm bản án, quyết định của Tòa án xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội, bảo vệ công lý, quyền con người, quyền bình đẳng trước pháp luật của mọi cá nhân, pháp nhân trong tố tụng hình sự.

1.4. Nội dung quyền bình đẳng trước pháp luật tố tụng hình sự

“Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật” là nguyên tắc Hiến định. Nguyên tắc này được quy định tại Điều 16 Hiến pháp năm 2013 và được phát triển và cụ thể hoá trong lĩnh vực tố tụng hình sự và được quy định cụ thể tại Điều 9 BLTTHS năm 2015. Nguyên tắc này xác định vị trí như nhau của mọi cá nhân, công dân, pháp nhân trong tất cả các lĩnh vực hoạt động của Nhà nước và xã hội, cũng như trong việc tham gia quan hệ tố tụng hình sự, không có sự ưu tiên, ưu đãi, phân biệt đối xử theo các dấu hiệu nam, nữ, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội hình thức sở hữu, thành phần kinh tế.

Điều 9 BLTTHS năm 2015 quy định “Tố tụng hình sự tiến hành theo nguyên tắc mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc, giới tính, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội, địa vị xã hội. Bất cứ người nào phạm tội đều bị xử lý theo pháp luật.

Mọi pháp nhân đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt hình thức sở hữu và thành phần kinh tế”.

Nội dung quyền bình đẳng trước pháp luật trong tố tụng hình sự thể hiện ở những điểm sau:

Thứ nhất, bình đẳng trong việc áp dụng chính sách hình sự, đường lối xử lý hành vi phạm tội.

Bất kỳ người nào phạm tội cho dù họ là ai không phân biệt dân tộc, giới tính, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội, địa vị xã hội; bất kỳ pháp nhân thương mại nào phạm tội không phân biệt hình thức sở hữu, thành phần kinh tế thì đều bị xử lý theo quy định của pháp luật hình sự. Pháp luật không có quy định riêng về chính sách, đường lối xử lý trách nhiệm hình sự cho từng cá nhân, pháp nhân cụ thể, tài sản và địa vị xã hội không mang lại đặc quyền cho bất cứ ai, bất cứ pháp nhân thương mại nào trước pháp luật và tòa án.

Thứ hai, bình đẳng về quyền và nghĩa vụ khi tham gia quan hệ pháp luật tố tụng hình sự với tư cách tố tụng đã được xác định mà không có bất cứ sự phân biệt nào.

Mọi người đều có quyền và nghĩa vụ như nhau khi tham gia tố tụng hình sự. *Ví dụ*: Nếu tham gia tố tụng với tư cách bị can, người nào cũng chỉ có quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 60BLTTHS; Nếu tham gia tố tụng với tư cách bị cáo bất kỳ ai cũng đều chỉ có quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 61 BLTTHS; nếu tham gia tố tụng với tư cách bị hại họ đều có quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 62 BLTTHS... Pháp luật tố tụng hình sự nước ta không quy định ngoại lệ về quyền và nghĩa vụ tố tụng cho bất kỳ người, pháp nhân thương mại nào khi tham gia tố tụng nếu họ có cùng tư cách tố tụng với người, pháp nhân thương mại tham gia tố tụng khác.

Thứ ba, bình đẳng về trình tự, thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án.

Các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải tiến hành tố tụng theo một trình tự, thủ tục thống nhất đối với các vụ án. Việc giải quyết các vụ án hình sự được tiến hành theo một trình tự, thủ tục thống nhất mang tính bắt buộc chung do pháp luật tố tụng hình sự quy định, không có ngoại lệ về trình

tự, thủ tục tố tụng đối với bất cứ đối tượng nào nếu tham gia tố tụng với cùng một tư cách. Việc quy định thủ tục khác nhau trong việc bắt giam, truy tố và xét xử đối với một số đối tượng nhất định như đại biểu dân cử, người dưới 18 tuổi hoàn toàn không mâu thuẫn với các đòi hỏi của Điều 9 BLTTHS, bởi vì mục đích của Bộ luật tố tụng hình sự là tạo những điều kiện thuận lợi nhất cho việc điều tra, truy tố và xét xử. Ở đây, không có một nhóm người nào, nhóm pháp nhân nào được hưởng những đặc quyền nào đó trước pháp luật và cũng không phải chịu hạn chế của pháp luật nào đó.

Quyền bình đẳng trước pháp luật trên các phương diện nói trên không chỉ áp dụng đối với cá nhân mà còn áp dụng với các pháp nhân với tư cách tham gia tố tụng giống cá nhân. Mọi pháp nhân đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt hình thức sở hữu và thành phần kinh tế.

Pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật. Việc truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân được thực hiện theo đúng thủ tục quy định tại Chương XXIX BLTTHS năm 2015 và thủ tục này được áp dụng thống nhất với các pháp nhân thực hiện hành vi mà BLHS quy định là tội phạm. Nếu pháp nhân tham gia tố tụng với cùng một tư cách tố tụng (cùng là bị can, bị cáo, bị hại, đương sự...) thì pháp nhân bình đẳng về các quyền và nghĩa vụ tố tụng mà pháp luật quy định cho các chủ thể đó.

Nhà nước quy định hệ thống pháp luật thống nhất và việc áp dụng pháp luật giống nhau đối với mọi người, mọi pháp nhân thương mại trong khi tiến hành tố tụng. Bất cứ người nào, pháp nhân thương mại nào thực hiện hành vi phạm tội đều phải chịu trách nhiệm hình sự theo các điều khoản tương ứng của Bộ luật hình sự, không phân biệt giới tính, dân tộc, tín ngưỡng tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội (đối với cá nhân), hình thức sở hữu, thành phần kinh tế (đối với pháp nhân thương mại).

Kết luận chương 1

Quyền bình đẳng là một trong những quyền thiêng liêng của con người. Chính vì vậy, quyền bình đẳng được ghi nhận và bảo đảm thực hiện trong đời sống xã hội và trong đời sống pháp lý. Một trong những nội dung cơ bản của pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia đều quy định bình đẳng là một nguyên tắc trong xây dựng và phát triển pháp luật nói chung, pháp luật tố tụng hình sự nói riêng. Với vai trò là một nguyên tắc hiến định, có mối quan hệ chặt chẽ với các nguyên tắc khác được quy định trong Bộ luật Tố tụng hình sự như nguyên tắc suy đoán vô tội, nguyên tắc xét xử kịp thời, công bằng và công khai...các nguyên tắc này cùng hướng tới mục tiêu chung của Tố tụng hình sự và thể hiện chính sách hình sự, quan điểm giải quyết các vụ án hình sự của Đảng và Nhà nước ta là đảm bảo mọi tội phạm đều được phát hiện kịp thời, xử lý nhanh chóng, công minh theo đúng pháp luật, không bỏ lọt tội phạm và làm oan người vô tội.

Từ nguyên tắc Hiến định “Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật” (Điều 16 Hiến pháp 2013), Điều 9 BLTTHS 2015 quy định theo hướng mở rộng đối tượng được hưởng quyền bình đẳng trước pháp luật “mọi người đều bình đẳng trước pháp luật...Mọi pháp nhân đều bình đẳng trước pháp luật”. Nội dung quyền bình đẳng trước pháp luật trong tố tụng hình sự được thể hiện những điểm sau: *Thứ nhất*, bình đẳng trong việc áp dụng chính sách hình sự, đường lối xử lý hành vi phạm tội. Pháp luật không có quy định riêng về chính sách, đường lối xử lý trách nhiệm hình sự cho từng cá nhân, pháp nhân cụ thể, tài sản và địa vị xã hội không mang lại đặc quyền đặc lợi cho bất cứ cá nhân, pháp nhân nào trước pháp luật và tòa án. *Thứ hai*, bình đẳng về quyền và nghĩa vụ khi tham gia quan hệ pháp luật tố tụng hình sự với tư cách tố tụng đã được xác định mà không có bất cứ sự phân biệt nào và *cuối cùng* là bình đẳng về trình tự thủ tục trong quá trình giải quyết vụ án.

Từ cách tiếp cận, nghiên cứu cơ sở lý luận, ý nghĩa của nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật và mối quan hệ giữa nguyên tắc này với một số nguyên tắc cơ bản khác được quy định trong Bộ luật Tố tụng hình sự. Có thể khẳng định rằng: Nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam có vai trò quan trọng trong đời sống xã hội nói chung và đời sống pháp lý nói riêng. Nguyên tắc đó cần được đảm bảo thực hiện một cách minh bạch và hiệu quả trong đời sống xã hội, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, pháp nhân, cơ quan, tổ chức.

Chương 2

NỘI DUNG QUYỀN BÌNH ĐẲNG VÀ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT NHẪM BẢO ĐẢM QUYỀN BÌNH ĐẲNG TRƯỚC PHÁP LUẬT THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

2.1 Các yếu tố đảm bảo thực hiện nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật theo tố tụng hình sự Việt Nam

2.1.1 *Bảo đảm về chính trị - pháp lý*

Đề vụ án được giải quyết khách quan, toàn diện, chính xác, kịp thời, đúng người, đúng tội, đúng pháp trước hết phải có hệ thống pháp luật tố tụng hình sự đồng bộ thống nhất, có cơ chế để đảm bảo thực hiện các nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự trong đó có nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật tố tụng hình sự đồng thời cần phải xây dựng được hệ thống án lệ để vận dụng trong các vụ án tương tự, theo đó:

Hệ thống pháp luật tố tụng hình sự phải được xây dựng trên cơ sở có sự tham gia rộng rãi của người dân dưới hình thức góp ý trực tiếp hoặc góp ý thông qua các tổ chức đại diện của mình từ quá trình xây dựng dự thảo đến trước khi ban hành nhằm đảm bảo phát huy được quyền làm chủ của nhân dân, đảm bảo quyền bình đẳng của công dân trong việc đưa ra các ý kiến đóng góp xây dựng văn bản quy phạm pháp luật làm tiền đề và là cơ sở pháp lý quan trọng để thực hiện quyền và nghĩa vụ pháp lý một cách bình đẳng trước pháp luật.

Các quy định pháp lý cần phải đảm bảo minh bạch thông tin để công dân dễ dàng tiếp cận và thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình.

Hệ thống pháp luật phải tạo ra cơ sở pháp lý khuyến khích sự tham gia của công dân trong quy định về tiếp nhận và xử lý tin báo tố giác tội phạm phù hợp và hiệu quả; bảo vệ người tố cáo; khen thưởng công dân có thành tích tiêu biểu trong việc phát hiện, đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Như vậy, để bảo đảm thực hiện quyền, nghĩa vụ của các chủ thể tham gia tố tụng, thông qua các quy định pháp luật, Nhà nước không chỉ quy định các quyền và nghĩa vụ cho công dân mà còn phải đưa ra các biện pháp để bảo vệ và bảo đảm thực hiện trên thực tế. Quy định này nếu không đầy đủ, chính xác, rạch ròi, đúng đắn thì dù có cơ chế pháp lý tốt đến đâu cũng không thể bảo đảm thực hiện được.

2.1.2 Đảm bảo nguyên tắc tranh tụng trong hoạt động xét xử

Tranh tụng trong xét xử các vụ án hình sự là việc các bên tham gia tố tụng đưa ra quan điểm, chứng cứ và tranh luận của mình (chủ yếu là bên buộc tội và bên bào chữa) để làm sáng tỏ sự thật của vụ án trên cơ sở những chứng cứ không thể bác bỏ và quy định pháp luật để hội đồng xét xử phán quyết nhằm bảo vệ quyền lợi hợp pháp và quy trách nhiệm pháp lý đối với bị cáo, bị hại, qua đó bảo vệ công lý, bảo vệ pháp luật.

Hiến pháp năm 2013 đã quy định cụ thể, rõ ràng nguyên tắc bảo đảm tranh tụng trong xét xử: “Nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm” (Khoản 5, Điều 103 Hiến pháp 2013). Đây là lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến, tranh tụng được ghi nhận là một nguyên tắc, phản ánh một bước tiến lớn, phù hợp với tinh thần cải cách tư pháp của Nhà nước ta. Nội hàm của nguyên tắc tranh tụng theo Hiến pháp 2013 thể hiện ở các nội dung cơ bản sau:

+ Hoạt động xét xử phải bảo đảm tranh tụng giữa kiểm sát viên với những người tham gia tố tụng khác; tranh tụng là trọng tâm của hoạt động xét xử.

+ Các bên tranh tụng bình đẳng với nhau về quyền đưa ra tài liệu, chứng cứ, yêu cầu; đưa ra các luận điểm, luận cứ và luận chứng của mình; bình đẳng trong đối đáp, tranh luận, chứng minh, bác bỏ quan điểm lẫn nhau.

+ Kiểm sát viên và người tham gia tranh tụng phải tranh tụng với tinh thần trách nhiệm, trên cơ sở chứng cứ khách quan và quy định của pháp luật; với tinh thần tôn trọng lẫn nhau, thể hiện văn hóa ứng xử.

+ Bản án và quyết định của Tòa án phải căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét toàn diện các luận điểm, luận cứ và luận chứng của các bên tranh tụng.

+ Tòa án có trách nhiệm bảo đảm các điều kiện, thực thi các quy định của pháp luật theo quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự để các bên tham gia tranh tụng.

Với các nội dung trên thì phạm vi điều chỉnh của nguyên tắc tranh tụng chủ yếu là tại phiên tòa xét xử vụ án hình sự; bắt đầu từ khi Tòa án mở phiên tòa cho đến khi kết thúc phiên tòa và tập trung trong phần tranh luận của kiểm sát viên với những người tham gia tố tụng.

Trên tinh thần đó, Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015 khẳng định: “tiếp tục duy trì và phát huy những ưu điểm của mô hình tố tụng thẩm vấn; đồng thời, tham khảo kinh nghiệm quốc tế, tiếp thu có chọn lọc những hạt nhân hợp lý của mô hình tố tụng tranh tụng, phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam, bảo đảm nguyên tắc tranh tụng trong xét xử”⁽¹⁾. Theo đó, Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015 tiếp tục quy định các nguyên tắc cơ bản trong tố tụng hình sự như các Bộ luật trước, tuy nhiên, đã bổ sung thêm 5 nguyên tắc mới, đó là: suy đoán vô tội (Điều 13), không ai bị kết án hai lần vì một tội phạm (Điều 14), tuân thủ pháp luật trong hoạt động điều tra (Điều 19), tranh tụng trong xét xử được bảo đảm (Điều 26), kiểm tra, giám sát trong tố tụng hình sự (Điều 33).

Để cụ thể hóa nguyên tắc “tranh tụng trong xét xử được bảo đảm”, Bộ luật mới đã quy định chế định tranh tụng tại Mục V (Thủ tục tranh tụng tại phiên tòa) chương XXI (Xét xử sơ thẩm) (từ Điều 306 đến 325), trong đó quy định cụ thể về tranh luận tại phiên tòa: “Bị cáo, người bào chữa, người tham gia tố tụng khác có quyền trình bày ý kiến, đưa ra chứng cứ, tài liệu và lập luận của mình để đối đáp với Kiểm sát viên về những chứng cứ xác định có tội, chứng cứ xác định vô tội; tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của

hành vi phạm tội; hậu quả do hành vi phạm tội gây ra; nhân thân và vai trò của bị cáo trong vụ án; những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, mức hình phạt; trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, biện pháp tư pháp; nguyên nhân, điều kiện phạm tội và những tình tiết khác có ý nghĩa đối với vụ án. Bị cáo, người bào chữa, người tham gia tố tụng khác có quyền đưa ra đề nghị của mình” (Khoản 1 Điều 322). Bộ luật cũng quy định rõ quyền hạn, trách nhiệm của kiểm sát viên trong tranh tụng tại phiên tòa xét xử các vụ án hình sự: “Kiểm sát viên phải đưa ra chứng cứ, tài liệu và lập luận để đối đáp đến cùng từng ý kiến của bị cáo, người bào chữa, người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa. Người tham gia tranh luận có quyền đáp lại ý kiến của người khác” (Khoản 2 Điều 322). Điều này cũng đã được quy định trong Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014: “Kiểm sát viên tuân theo pháp luật và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi, quyết định của mình trong việc thực hành quyền công tố, tranh tụng tại phiên tòa và kiểm sát hoạt động tư pháp” (Khoản 1 Điều 83). Bên cạnh đó, để bảo đảm chất lượng tranh tụng và việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia trong tranh tụng, Bộ luật Tố tụng Hình sự 2015 còn quy định: “Chủ tọa phiên tòa không được hạn chế thời gian tranh luận, phải tạo điều kiện cho Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa, bị hại, người tham gia tố tụng khác tranh luận, trình bày hết ý kiến nhưng có quyền cắt những ý kiến không liên quan đến vụ án và ý kiến lặp lại. Chủ tọa phiên tòa yêu cầu Kiểm sát viên phải đáp lại những ý kiến của người bào chữa, người tham gia tố tụng khác mà những ý kiến đó chưa được Kiểm sát viên tranh luận” (Khoản 3 Điều 322) và “Hội đồng xét xử phải lắng nghe, ghi nhận đầy đủ ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa, người tham gia tranh luận tại phiên tòa để đánh giá khách quan, toàn diện sự thật của vụ án. Trường hợp không chấp nhận ý kiến của những người tham gia phiên tòa thì Hội đồng xét xử phải nêu rõ lý do và được ghi trong bản án” (Khoản 4 Điều 322).

Nhằm nâng cao chất lượng tranh tụng trong hoạt động xét xử, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao đã ban hành Chỉ thị số 09 ngày 6/4/2016 về tăng cường các biện pháp nâng cao chất lượng tranh tụng của Kiểm sát viên tại phiên tòa, trong đó yêu cầu: “Kiểm sát viên phải thường xuyên nghiên cứu, nắm vững các quy định của Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự, các văn bản pháp luật và hướng dẫn thi hành, đặc biệt là các quy định mới của luật, nâng cao kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ, kiến thức xã hội.v.v. để chủ động tranh tụng tại phiên tòa. Việc xét hỏi, luận tội, tranh luận ở phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và hướng dẫn của ngành”.

Như vậy, quy định nguyên tắc bảo đảm tranh tụng trong Hiến pháp năm 2013 đã thực sự tạo sự chuyển biến mạnh mẽ cả về nhận thức và thực tiễn xét xử. Những quy định pháp luật tố tụng hình sự hiện hành đã và đang phát huy hiệu lực trong thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm. Công tác điều tra, truy tố, xét xử ngày càng hiệu quả, việc tranh luận tại phiên tòa bảo đảm tính dân chủ, khách quan.

Việc Hiến pháp 2013 quy định về nguyên tắc bảo đảm tranh tụng đã tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức của cán bộ tư pháp, của công dân trong quá trình thực hiện các quyền năng khi tham gia tranh tụng. Đồng thời thực tiễn xét xử từng bước thay đổi, với bước tiến mới, trọng tâm là hoạt động tranh tụng được bảo đảm, phát huy tối đa tính công bằng, dân chủ, bảo đảm quyền bình đẳng thực chất của công dân trước pháp luật tố tụng hình sự.

2.1.3 Bảo đảm cơ chế, tổ chức và nâng cao ý thức, trách nhiệm khi thi hành công vụ của người tiến hành tố tụng.

Đảm bảo quyền bình đẳng trước pháp luật trong các giai đoạn tiến hành tố tụng. Ở giai đoạn đầu tiên, cơ quan Điều tra và các cơ quan khác được giao tiến hành một số các hoạt động điều tra là những cơ quan tiếp nhận, xử lý tin

báo tố giác tội phạm cần phải khách quan, thận trọng trong việc điều tra, các chứng cứ, tài liệu thu thập phải theo đúng quy định của pháp luật, có thái độ khách quan khi tiến hành các hoạt động điều tra, tôn trọng và đảm bảo các quyền cơ bản của công dân khi tiến hành điều tra. Như đảm bảo quyền cho người bị tạm giữ, bị can có quyền mời luật sư, có quyền bào chữa; Khi áp dụng biện pháp ngăn chặn cần phải sử dụng đúng, lựa chọn biện pháp ngăn chặn thực sự hợp lý, cần thiết trong từng trường hợp, nghiêm cấm mọi hình thức bức cung, nhục hình....Trong các giai đoạn tố tụng viện kiểm sát với chức năng thực hiện quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp cần đảm bảo không bỏ lọt tội phạm, không làm oan người vô tội, kịp thời xử lý các trường hợp vi phạm hoạt động tố tụng đồng thời phải chịu trách nhiệm về những oan sai trong việc bắt, tạm giữ, tạm giam thuộc phạm vi thẩm quyền phê chuẩn.

Ngoài cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, người bào chữa và tòa án có trách nhiệm bảo đảm thực hiện nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật trong tố tụng hình sự một số cơ quan khác cũng góp phần quan trọng trong việc làm rõ chứng cứ, các tình tiết khác của vụ án như cơ quan giám định tư pháp. Đối với bị cáo và những người tham gia tố tụng khác trong nhiều trường hợp việc trưng cầu giám định rất khó khăn, vì lý do điều kiện kinh tế không cho phép. Vì vậy, cần hoàn thiện chế định giám định tư pháp để người tham gia tố tụng có điều kiện thực hiện thu thập chứng cứ làm căn cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình trong quá trình tiến hành tố tụng hình sự.

Trách nhiệm, nghĩa vụ tạo điều kiện cho các bên thực hiện quyền bình đẳng trước tòa thuộc về tòa án. Tòa án là cơ quan duy nhất có quyền tuyên bố là một người có tội hay không có tội, có quyền áp dụng hình phạt đối với người phạm tội. Vì vậy, cần phải quy định rõ trách nhiệm thuộc về tòa án trong việc đảm bảo quyền bình đẳng trước tòa. Để Tòa án thực hiện tốt trách

nhiệm này cần phải có nền tư pháp độc lập bảo đảm hoạt động xét xử công khai, minh bạch chỉ tuân theo hiến pháp và pháp luật.

2.1.4 Bảo đảm thực hiện các quyền và nâng cao nhận thức của người tham gia tố tụng

Quyền con người, quyền công dân dễ bị xâm phạm nhất trong tố tụng hình sự và hậu quả của sự xâm phạm đó thường là rất nghiêm trọng cả về vật chất, thể chất và tinh thần. Người bị buộc tội và những người tham gia tố tụng khác cần hiểu và vận dụng các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Người bị buộc tội có quyền tự bào chữa hoặc nhờ người bào chữa, người bào chữa có thể là luật sư, người đại diện của người bị buộc tội, bào chữa viên nhân dân, trợ giúp viên pháp lý trong trường hợp người bị buộc tội thuộc đối tượng được trợ giúp pháp lý. Người bào chữa được tham gia tố tụng hình sự từ khi khởi tố bị can. Trường hợp bắt, tạm giữ người thì người bào chữa tham gia tố tụng từ khi người bị bắt có mặt tại trụ sở của Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra hoặc từ khi có quyết định tạm giữ. Trường hợp cần giữ bí mật điều tra đối với các tội xâm phạm an ninh quốc gia thì Viện trưởng Viện kiểm sát có thẩm quyền quyết định để người bào chữa tham gia tố tụng từ khi kết thúc điều tra (Điều 74 BLTTHS).. Để thực hiện quy định này cơ quan tiến hành tố tụng phải tạo điều kiện thuận lợi để người bào chữa tham gia, mặt khác người bào chữa cần phải chủ động trong việc thu thập chứng cứ, tài liệu, cần phải sử dụng hiệu quả mọi biện pháp do pháp luật quy định để làm sáng tỏ các tình tiết có liên quan đến vụ án nhằm gỡ tội cho người bị buộc tội. Để làm được điều đó người bào chữa cần có những kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ tốt trong thu thập chứng cứ, có khả năng lựa chọn, chất lọc thông tin, tài liệu, có kiến thức sâu rộng có khả năng phản biện, bào chữa trước tòa để đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ bào chữa bảo vệ quyền và lợi ích cho người được bào chữa. Có thể nói sự tham gia của

người bào chữa trong quá trình tiến hành tố tụng là vô cùng quan trọng nó không phải là nội dung dân chủ trong hoạt động tố tụng hình sự mà sự tham gia của người bào chữa trong suốt quá trình tố tụng là thể hiện thực chất của nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội (Điều 16 Bộ luật TTHS) đồng thời là yếu tố không thể thiếu của việc đảm bảo nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật trong tố tụng hình sự. Chức năng buộc tội và chức năng gỡ tội luôn tồn tại song hành, với sự tồn tại song hành đó mới có thể tạo ra cơ sở của việc tranh tụng giữa các bên một cách khách quan, trung thực, là điều kiện cần thiết và không thể thiếu trong việc xác định chân lý, sự thật khách quan của vụ án hình sự. Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã quy định cho luật sư có quyền thu thập chứng cứ, kiểm tra, đánh giá và trình bày ý kiến về chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan và yêu cầu người có thẩm quyền tiến hành tố tụng kiểm tra, đánh giá. Có thể nói đây là một quy định hoàn toàn mới về quyền của người bào chữa. Tòa án có trách nhiệm tạo điều kiện cho người bào chữa thực hiện tốt các quyền đó, không nên quan niệm kiểm sát viên là người thay mặt cho nhà nước thực hiện quyền công tố mà đề cao, coi trọng vai trò của họ, đánh giá cao chứng cứ mà họ đưa ra cao hơn vai trò của người bào chữa và chứng cứ do người bào chữa đưa ra. Phải nhận thức đúng đó không phải chỉ là quyền của bên buộc tội hay bên gỡ tội mà là nguyên tắc cơ bản của bộ luật tố tụng hình sự, đảm bảo quyền bình đẳng trước pháp luật trong tố tụng hình sự. Vì vậy, cần phải có sự thay đổi trong nhận thức của cơ quan tiến hành tố tụng và những người tiến hành tố tụng về vị trí, vai trò của người bào chữa.

Đối với bị cáo cần phải nắm rõ các quyền, nghĩa vụ trong tố tụng của mình đặc biệt chú ý và sử dụng hiệu quả quyền tự bào chữa và mời luật sư bào chữa tham gia vào quá trình tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình một cách hiệu quả nhất.

2.2. Các quy định của pháp luật tố tụng hình sự nhằm bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật

2.2.1 .Quy định của pháp luật nhằm bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật về đường lối, chính sách xử lý đối với hành vi phạm tội

Chính sách xử lý hành vi phạm tội được thể hiện rất rõ trong quy định tại Điều 2 quy định về nhiệm vụ của BLTTHS “... Xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội..”

Để hiểu và áp dụng đúng đắn, chính xác các quy định của pháp luật TTHS, BLTTHS đã ghi nhận chính sách xử lý đối với hành vi phạm tội tại Điều 2 như đã nêu trên đồng thời chính sách xử lý cũng được quy định trong các nguyên tắc cơ bản cũng như các Điều, khoản cụ thể trong BLTTHS và các văn bản pháp luật khác như Nghị quyết số 41/2017/QH14 ban hành ngày 20/6/2017 quy định về chính sách xử lý đối với hành vi phạm tội như sau:

Khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 41 đã quy định đường lối, chính sách xử lý đối với một số trường hợp cụ thể được áp dụng kể từ ngày Luật số 12/2017/QH14 được công bố (ngày 03/7/2017) Điểm d khoản 2 Điều 2 nêu: “Không xử lý về hình sự đối với người thực hiện hành vi mà BLHS năm 1999 quy định là tội phạm nhưng BLHS năm 2015 không quy định là tội phạm, bao gồm: tảo hôn; báo cáo sai trong quản lý kinh tế; vi phạm quy định về cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp; sử dụng trái phép quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của tổ chức tín dụng; không chấp hành các quyết định hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc đưa vào cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh, quản chế hành chính; hành vi theo BLHS năm 1999 (được hướng dẫn thi hành trong các văn bản quy phạm pháp luật) là tội phạm nhưng do có sửa đổi, bổ sung, thay đổi các yếu tố cấu thành tội phạm nên hành vi đó không cấu thành tội phạm nữa.

Nếu vụ án đã khởi tố, đang điều tra, truy tố, xét xử thì phải đình chỉ; trường hợp người bị kết án đang chấp hành hình phạt hoặc đang được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt thì được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại;

trường hợp người bị kết án chưa chấp hành hình phạt hoặc đang được hoãn chấp hành hình phạt thì được miễn chấp hành toàn bộ hình phạt”.

Khoản 2 Điều 2 Nghị quyết 41 cũng nêu rõ: “đ) Đối với các trường hợp đã áp dụng quy định có lợi của BLHS số 100/2015/QH13 theo Nghị quyết số 144/2016/QH13 ngày 29/6/2016 của Quốc hội về việc lùi hiệu lực thi hành của BLHS số 100/2015/QH13, Bộ luật Tố tụng Hình sự số 101/2015/QH13, Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự số 99/2015/QH13, Luật thi hành tạm giữ, tạm giam số 94/2015/QH13 để khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử mà Luật số 12/2017/QH14 không quy định là tội phạm nữa: nếu vụ án đã khởi tố, đang điều tra, truy tố, xét xử thì phải đình chỉ; trường hợp người bị kết án đang chấp hành hình phạt hoặc đang được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt thì được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại; trường hợp người bị kết án chưa chấp hành hình phạt hoặc đang được hoãn chấp hành hình phạt thì được miễn chấp hành toàn bộ hình phạt”.

Theo điểm e khoản 2 Điều 2, không xử lý về hình sự đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi về tội phạm không được quy định tại khoản 2 Điều 12 và khoản 3 Điều 14 BLHS năm 2015, đối với người thực hiện hành vi chuẩn bị phạm các tội mà không được quy định tại khoản 2 Điều 14 BLHS năm 2015. Nếu vụ án đã khởi tố, đang điều tra, truy tố, xét xử thì phải đình chỉ; trường hợp người đó đã bị kết án và đang chấp hành hình phạt hoặc đang được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt thì được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại; trường hợp người bị kết án chưa chấp hành hình phạt hoặc đang được hoãn chấp hành hình phạt thì được miễn chấp hành toàn bộ hình phạt.

Để thực hiện nội dung này của Nghị quyết 41, TANDTC hướng dẫn, kể từ ngày 03/7/2017, tiếp tục thực hiện việc không xử lý về hình sự đối với người thực hiện một trong các hành vi được quy định tại các điểm d, e và không xử lý hình sự đối với người thực hiện một trong các hành vi quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 41.

Trường hợp vụ án đang trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm, xét xử giám đốc thẩm hoặc tái thẩm, nếu Viện kiểm sát có công văn rút lại hồ sơ để điều tra bổ sung làm rõ trách nhiệm hình sự của bị can mà Tòa án cấp sơ thẩm xét thấy có căn cứ, thì Tòa án ra quyết định trả hồ sơ cho Viện kiểm sát. Nếu Viện kiểm sát có Công văn (hoặc Quyết định) rút quyết định truy tố và đề nghị Tòa án đình chỉ vụ án thì thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa xét xử vụ án đó ra quyết định đình chỉ vụ án.

Trường hợp Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quyết định truy tố thì thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa (nếu trong thời hạn chuẩn bị xét xử) hoặc Hội đồng xét xử (nếu tại phiên tòa sơ thẩm) ra quyết định đình chỉ vụ án.

Trường hợp vụ án đang trong giai đoạn xét xử phúc thẩm thì Tòa án cấp phúc thẩm phải mở phiên tòa và Hội đồng xét xử quyết định hủy bản án sơ thẩm, tuyên bị cáo không có tội và đình chỉ vụ án. Trường hợp đã có kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm và vụ án đang trong giai đoạn xét xử giám đốc thẩm hoặc xét xử tái thẩm thì Hội đồng giám đốc thẩm, tái thẩm quyết định hủy bản án đã có hiệu lực pháp luật, tuyên người bị kết án không có tội và đình chỉ vụ án.

Việc đình chỉ vụ án đối với các trường hợp được quy định tại các điểm d, đ và e khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 41 là đình chỉ về trách nhiệm hình sự. Tòa án phải ghi rõ trong quyết định hoặc trong bản án lý do của việc đình chỉ là do chính sách hình sự mới nhân đạo của Nhà nước, người được đình chỉ không có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

2.2.2. Quy định của pháp luật nhằm bảo đảm quyền bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong tổ tụng hình sự

Sự thống nhất giữa cá nhân và tập thể là điều kiện cơ bản đảm bảo sự tồn tại và phát triển của mỗi cá nhân cũng như của tập thể. Sự bình đẳng chỉ có được khi từng cá nhân, pháp nhân, tổ chức này có giá trị và được đối xử bình đẳng với các cá nhân, pháp nhân, tổ chức khác trong xã hội.

Bình đẳng về quyền và nghĩa vụ có nghĩa là bình đẳng về hưởng quyền và có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trước Nhà nước và xã hội theo quy định của pháp luật. Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân.

Quyền bình đẳng trước pháp luật trước hết là bình đẳng về quyền và nghĩa vụ cơ bản. Điều đó có nghĩa là Nhà nước xã hội chủ nghĩa, khi quy định về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong Hiến pháp, không phân biệt công dân theo nguồn gốc xuất thân, tình trạng tài sản, dân tộc...mà xuất phát từ địa vị ngang nhau của mọi người. Trong Nhà nước xã hội chủ nghĩa, bình đẳng trước pháp luật gắn liền với bản chất của pháp luật xã hội chủ nghĩa – là ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động – là ý chí của đại đa số người trong xã hội. Đảm bảo quyền bình đẳng trước pháp luật là một trong những nguyên tắc cơ bản trong tổ tụng hình sự cũng như nguyên tắc xét xử của Tòa án “Tòa án nhân dân xét xử theo nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần và địa vị xã hội.”

Quyền và nghĩa vụ tố tụng có ý nghĩa quan trọng để bị cáo, các đương sự nói rõ lên sự thật của vụ án, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ, bộc lộ yêu cầu, nguyện vọng... đồng thời cũng là cơ sở để Tòa án trực tiếp tìm hiểu về vụ án, đối chiếu với các tài liệu đã có trong hồ sơ và các chứng cứ thu thập trực tiếp tại phiên toàn thông qua hoạt động tranh luận của các bên để đưa ra bản án quyết định cuối cùng.

Quyền bình đẳng trước pháp luật theo pháp luật tố tụng hình sự được quy định cho từng giai đoạn xét xử.

**Quy định quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng đầy đủ và cụ thể*

So với BLTTHS năm 2003, BLTTHS năm 2015 đã có những sửa đổi, bổ sung căn bản nhằm bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật của cả những người tham gia tố tụng và các cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

- Về quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng có quyền và lợi ích liên quan,

Bổ sung theo hướng mở rộng hơn diện người tham gia tố tụng (chương IV) BLTTHS năm 2015 bổ sung 09 diện người tham gia tố tụng gồm: (1) Người tố giác, báo tin về tội phạm, kiến nghị khởi tố; (2) Người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố; (3) Người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp; (4) Người bị bắt; (5) Người chứng kiến; (6) Người định giá tài sản; (7) Người dịch thuật; (8) Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố giác, bị kiến nghị khởi tố; (9) Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân phạm tội. Đồng thời, BLTTHS năm 2015 cũng quy định cho các chủ thể này các quyền và nghĩa vụ cụ thể.

+ Bổ sung cho người bị bắt, bị tạm giữ, bị can, bị cáo một số quyền sau đây: (1) Được nhận các quyết định tố tụng liên quan đến mình; (2) Đưa ra chứng cứ; (3) Trình bày ý kiến về chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan và yêu cầu người có thẩm quyền tiến hành tố tụng kiểm tra, đánh giá; (4) Trình bày lời khai, trình bày ý kiến, không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội; (5) Đề nghị giám định, định giá tài sản; đề nghị thay đổi người định giá tài sản, người dịch thuật; (6) Đọc, ghi chép bản sao hoặc tài liệu đã được số hóa liên quan đến việc buộc tội họ trong hồ sơ vụ án sau khi kết thúc điều tra theo quy định của Bộ luật này khi có yêu cầu; (7) Hỏi những người tham gia tố tụng nếu được Chủ tọa phiên tòa đồng ý; (8) Một số quyền khác...

+ Bổ sung quyền và quy định rõ hơn nghĩa vụ của nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án (các điều 63, 64 và 65): (1) Được đưa ra chứng cứ; (2) Được trình bày ý kiến về chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan và yêu cầu người có thẩm quyền tiến hành tố tụng kiểm tra, đánh giá; (3) Yêu cầu giám định, định giá tài sản; đề nghị thay đổi người định giá tài sản, người dịch thuật; (4) Được thông báo kết quả giải

quyết vụ án; (5) Được đề nghị chủ tọa hỏi những người tham gia phiên tòa; (6) Tự bảo vệ, nhờ người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho mình và một số quyền khác. Bổ sung nghĩa vụ chấp hành các quyết định tố tụng của cơ quan có thẩm quyền nhằm tăng cường trách nhiệm của họ trong quá trình giải quyết vụ án nhằm bảo đảm việc giải quyết vụ án nhanh chóng, kịp thời, đúng pháp luật.

- Về quyền và nghĩa vụ của người bào chữa và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự (Chương V)

+ Mở rộng diện người được bảo đảm quyền bào chữa (Điều 72): Bổ sung người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt cũng được bảo đảm quyền bào chữa.

+ Đổi mới quy định về cấp đăng ký bào chữa (Điều 78): Thay quy định cấp giấy chứng nhận người bào chữa bằng thủ tục đăng ký bào chữa. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận đủ giấy tờ theo luật định, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng có trách nhiệm kiểm tra giấy tờ do người bào chữa cung cấp, nếu thấy đủ điều kiện luật định thì vào sổ đăng ký bào chữa và gửi ngay văn bản thông báo người bào chữa cho người đăng ký và cơ sở giam giữ. Văn bản thông báo người bào chữa có giá trị sử dụng trong suốt quá trình tố tụng.

+ Bổ sung một số quyền và cơ chế bảo đảm người bào chữa thực hiện tốt các quyền luật định (Điều 73) gồm: (1) Quyền có mặt khi lấy lời khai của người bị bắt; Sau mỗi lần lấy lời khai, hỏi cung của người có thẩm quyền kết thúc thì người bào chữa có thể hỏi người bị bắt, bị tạm giữ, bị can thay vì chỉ được hỏi khi cơ quan tiến hành tố tụng đồng ý như hiện nay; (2) Được cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng báo trước về thời gian, địa điểm lấy lời khai, hỏi cung và thời gian, địa điểm tiến hành hoạt động điều tra khác theo quy định của Bộ luật này; (3) Thu thập chứng cứ; kiểm tra, đánh giá và trình bày ý kiến về chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên

quan và yêu cầu người có thẩm quyền tiến hành tố tụng kiểm tra, đánh giá; (4) Đề nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng thu thập chứng cứ, giám định bổ sung, giám định lại, định giá lại tài sản; (5) Đề nghị thay đổi, huỷ bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế. Đồng thời, bổ sung nghĩa vụ của người bào chữa phải có mặt theo yêu cầu của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát; không được tiết lộ thông tin mà mình biết được khi tham gia các hoạt động tố tụng liên quan đến vụ án hoặc liên quan đến người mà mình bào chữa cho những người không có trách nhiệm giải quyết vụ án. Ngoài ra, cũng bổ sung các cơ chế để người bào chữa thực hiện tốt việc bào chữa như: Quy định trách nhiệm của các cơ quan tố tụng phải thông báo trước cho người bào chữa thời gian và địa điểm tiến hành các hoạt động tố tụng mà họ có quyền tham gia; Quy định cụ thể thủ tục gặp người bị buộc tội đang bị bắt, tạm giữ, tạm giam, thủ tục giao nộp chứng cứ, thủ tục đọc, ghi chép, sao chụp tài liệu trong hồ sơ vụ án.

+ Mở rộng các trường hợp bắt buộc phải có người bào chữa (Điều 76): Bổ sung các trường hợp bắt buộc phải có người bào chữa, bao gồm: bị can, bị cáo về tội theo khung hình phạt có mức cao nhất là 20 năm, tù chung thân, tử hình; người có nhược điểm về thể chất mà không thể tự bào chữa được, người có nhược điểm về tâm thần; người dưới 18 tuổi (Điều 76).

+ Quy định thời điểm người bào chữa tham gia tố tụng sớm hơn (Điều 72), kể từ khi có người bị bắt.

+ Về bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố, bị hại, đương sự (Điều 83 và Điều 84): (1) Quy định ngay từ giai đoạn giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, người bị tố giác, bị kiến nghị khởi tố đã có quyền có người bảo vệ quyền lợi; (2) Quyền đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, yêu cầu; trình bày ý kiến về chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan và yêu cầu người có thẩm quyền tiến hành tố tụng kiểm tra, đánh giá; (3) Yêu cầu giám định, định giá tài sản; (4)

Quyền tham gia các hoạt động tổ tụng để bảo vệ người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố, bị hại, đương sự và một số quyền khác.

2.2.3 Quy định của pháp luật nhằm bảo đảm quyền bình đẳng về trách nhiệm hình sự trong việc giải quyết vụ án

Bình đẳng về trách nhiệm hình sự trong việc giải quyết các vụ án hình sự có nghĩa là mọi hành vi phạm tội đều phải chịu trách nhiệm hình sự và hình phạt không ưu tiên hay có sự phân biệt đối với bất kỳ hành vi nào.

Nếu như trước đây Bộ luật TTHS năm 2003 chỉ quy định TNHS chỉ áp dụng cho cá nhân người phạm tội thì lần đầu tiên, trách nhiệm hình sự của pháp nhân được quy định tại Bộ luật hình sự năm 2015 việc quy định TNHS của pháp nhân là phù hợp với lý luận về TNHS bởi pháp nhân tham gia vào quan hệ pháp luật như một chủ thể bình đẳng độc lập với các chủ thể khác cho nên pháp nhân phải có năng lực pháp luật và năng lực hành vi. Năng lực pháp luật và năng lực hành vi của pháp nhân phát sinh đồng thời và thường là kể từ thời điểm đăng kí hoạt động được cấp phép hoạt động. Pháp nhân tham gia vào các quan hệ pháp luật thông qua các hoạt động của mình. Mọi hoạt động của pháp nhân được tiến hành thông qua hành vi của những cá nhân người đại diện hợp pháp của pháp nhân. Hành vi của những cá nhân này không tạo ra quyền và nghĩa vụ cho họ mà nhân danh pháp nhân, tạo ra các quyền và nghĩa vụ cho pháp nhân. Như vậy, pháp nhân được xem như là một cá nhân tách biệt với các thành viên và chủ sở hữu của nó. Pháp nhân mặc dù là thực thể trừu tượng nhưng nó do con người lập ra và hoạt động của nó chỉ có thể thực hiện được thông qua những con người cụ thể. Khi những người này thực hiện nghĩa vụ hoặc nhiệm vụ của pháp nhân thì ý chí và hành vi của họ được coi là ý chí và hành vi của pháp nhân. Nếu pháp nhân không được coi là chủ thể của tội phạm, tức là mọi hành vi, việc làm của pháp nhân cho dù có nguy hiểm cho xã hội đến đâu cũng không được coi là tội phạm và không bị xử lý hình sự thì các quan hệ xã hội bị xâm hại sẽ không được bảo vệ.

Như vậy, trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong khoa học pháp luật hình sự có thể hiểu là hậu quả pháp lý của việc thực hiện tội phạm và được thể hiện bằng việc áp dụng hình phạt đối với pháp nhân do luật hình sự quy định. Bộ luật Tố tụng hình sự (BLTTHS) năm 2015 có những quy định dành cho chủ thể là pháp nhân. Đây là những điểm hoàn toàn mới so với BLTTHS năm 2003.

Lần đầu tiên BLTTHS năm 2015 quy định bị can, bị cáo là người hoặc pháp nhân. Cụ thể: Khoản 1 Điều 60 BLTTHS năm 2015 quy định: “Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật này”.

Khoản 1 Điều 61 BLTTHS năm 2015 quy định: “Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật này”.

BLTTHS năm 2015 cũng đồng thời quy định quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng trong các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án hình sự đối với pháp nhân thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân.

Điểm bổ sung lớn nhất được quy định trong BLTTHS năm 2015 so với BLTTHS năm 2003 là các nhà lập pháp đã xây dựng một chương riêng là Chương XXIX – Thủ tục tố tụng truy cứu TNHS pháp nhân, từ Điều 431 đến Điều 446. Cụ thể:

Điều 431 BLTTHS năm 2015 quy định phạm vi áp dụng BLTTHS đối với pháp nhân: “Thủ tục tố tụng đối với pháp nhân bị tố giác, báo tin về tội phạm, kiến nghị khởi tố, bị điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án được tiến hành theo quy định của Chương này, đồng thời theo những quy định khác của Bộ luật này không trái với quy định của Chương này”.

Như vậy, với tư cách là chủ thể của pháp luật tố tụng hình sự, pháp nhân thông qua người đại diện theo pháp luật có quyền và nghĩa vụ tham gia đầy đủ vào các giai đoạn tố tụng hình sự được quy định tại Điều 434 BLTTHS: “Mọi hoạt động tố tụng của pháp nhân bị truy cứu trách nhiệm hình sự được thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân. Pháp nhân phải cử và bảo đảm cho người đại diện theo pháp luật của mình tham gia đầy đủ các hoạt động khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án theo yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền.

Trường hợp người đại diện theo pháp luật của pháp nhân bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử hoặc không thể tham gia tố tụng được thì pháp nhân phải cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của mình tham gia tố tụng. Trường hợp pháp nhân thay đổi người đại diện thì pháp nhân phải thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

Tại thời điểm khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử mà pháp nhân không có người đại diện theo pháp luật hoặc có nhiều người cùng là đại diện theo pháp luật thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng chỉ định một người đại diện cho pháp nhân tham gia tố tụng”.

Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân tham gia vào trong tố tụng hình sự được BLTTHS năm 2015 quy định những quyền và nghĩa vụ cụ thể tại Điều 435. Nói cách khác pháp nhân bị truy cứu trách nhiệm hình sự cũng có đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng như người bị buộc tội. Các quyền và nghĩa vụ tố tụng này được thực hiện thông qua người đại diện.

Điều 432, Điều 433 BLTTHS năm 2015 quy định việc khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với pháp nhân, trên cơ sở các quy định về khởi tố vụ án, khởi tố bị can áp dụng đối với cá nhân, con người phạm tội cụ thể. Tại các Điều 436 đến Điều 439 BLTTHS năm 2015 quy định một số biện pháp cưỡng chế áp dụng với pháp nhân phạm tội nhằm bảo đảm cho hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án được diễn ra bình thường như: Kê biên tài sản liên

quan đến hành vi phạm tội của pháp nhân; Phong tỏa tài khoản của pháp nhân liên quan đến hành vi phạm tội của pháp nhân; Tạm đình chỉ có thời hạn hoạt động của pháp nhân liên quan đến hành vi phạm tội của pháp nhân; Buộc nộp một khoản tiền để bảo đảm thi hành án” (Điều 436 BLTTHS năm 2015).

Một trong những vấn đề được xem xét khi quy định pháp nhân là chủ thể của pháp luật tố tụng hình sự chính là việc chứng minh những nội dung quan trọng để định tội danh đối với pháp nhân, đó là các yếu tố hành vi phạm tội, yếu tố lỗi, hậu quả và mối quan hệ nhân quả giữa hành vi – hậu quả, cũng giống như đối với chủ thể phạm tội là cá nhân con người cụ thể.

Điều 441 BLTTHS năm 2015 quy định: “1. Có hành vi phạm tội xảy ra hay không, thời gian, địa điểm và những tình tiết khác của hành vi phạm tội thuộc trách nhiệm hình sự của pháp nhân theo quy định của Bộ luật hình sự; Lỗi của pháp nhân, lỗi của cá nhân là thành viên của pháp nhân; Tính chất và mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội của pháp nhân gây ra; Những tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự và tình tiết khác liên quan đến miễn hình phạt; Nguyên nhân và điều kiện phạm tội”.

Ngoài ra, BLTTHS năm 2015 còn quy định tại Điều 444 về thẩm quyền xét xử của Tòa án, theo đó, Tòa án có thẩm quyền xét xử với pháp nhân được quy định là Tòa án nơi pháp nhân thực hiện tội phạm. Trường hợp tội phạm được thực hiện tại nhiều nơi khác nhau thì Tòa án có thẩm quyền xét xử là Tòa án nơi pháp nhân đó có trụ sở chính hoặc nơi có chi nhánh của pháp nhân đó thực hiện tội phạm.

2.2.4. Quy định của pháp luật nhằm bảo đảm quyền bình đẳng về trình tự, thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án

Trình tự, thủ tục tố tụng hình sự là các quy định của pháp luật tố tụng hình sự về cách thức nhất định khi tiến hành việc khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự mà mọi tổ chức và công dân phải tuân theo khi tham gia vào việc giải quyết vụ án hình sự.

Bình đẳng về trình tự, thủ tục tố tụng có nghĩa là: mọi hoạt động tố tụng áp dụng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự đều phải căn cứ và trình tự, thủ tục do BLTTHS quy định. Không có bất kỳ ngoại lệ nào về trình tự, thủ tục tố tụng được áp dụng cho người tham gia tố tụng khi giải quyết vụ án.

Để bảo đảm quyền bình đẳng về trình tự, thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 đã quy định đầy đủ, cụ thể trình tự, thủ tục và các hoạt động tố tụng trong từng giai đoạn nhằm đấu tranh có hiệu quả với tội phạm.

Một trong những mục tiêu quan trọng của việc sửa đổi Bộ luật tố tụng hình sự 2015 lần này là phải tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đặt ra trong thực tiễn thi hành BLTTHS năm 2003; xác lập đầy đủ cơ sở pháp lý để quá trình phát hiện, xử lý tội phạm được tiến hành chính xác, kịp thời, góp phần bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ cuộc sống bình yên của nhân dân, thúc đẩy kinh tế đất nước phát triển. Từ yêu cầu đó, Bộ luật tố tụng hình sự 2015 đã có nhiều sửa đổi, bổ sung quan trọng, để thực hiện nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật cụ thể:

- Trong giai đoạn khởi tố: Bộ luật tố tụng hình sự 2015 xây dựng Chương khởi tố vụ án hình sự gồm 20 điều luật với nhiều nội dung sửa đổi, bổ sung.

Thứ nhất, làm rõ các khái niệm “*tố giác về tội phạm*”, “*tin báo về tội phạm*”, “*kiến nghị khởi tố*” nhằm giải quyết những vướng mắc đặt ra trong thực tiễn (Điều 144 Bộ luật tố tụng hình sự 2015).

Thứ hai, quy định đầy đủ, cụ thể thẩm quyền, trình tự, thủ tục tiếp nhận và giải quyết các nguồn tin về tội phạm nhằm xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi nhất để khuyến khích người dân tham gia đấu tranh chống tội phạm (các điều 146, 147, 151, 152 Bộ luật tố tụng hình sự 2015).

Thứ ba, điều chỉnh thời hạn giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố từ 02 tháng lên 04 tháng nhằm tháo gỡ khó khăn trong thực tiễn; đồng thời, để bảo đảm chặt chẽ, Bộ luật tố tụng hình sự 2015 quy định việc gia hạn phải do Viện kiểm sát quyết định nhằm tránh lạm dụng, kéo dài thời gian giải quyết (Điều 147 Bộ luật tố tụng hình sự 2015).

Thứ tư, quy định cụ thể các biện pháp được phép áp dụng trong giai đoạn này nhằm khắc phục khoảng trống của pháp luật hiện hành (Điều 147 Bộ luật tố tụng hình sự 2015).

Thứ năm, cho phép tạm đình chỉ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm khi thuộc các trường hợp luật định (Điều 148 Bộ luật tố tụng hình sự 2015).

Thứ sáu, quy định đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Viện kiểm sát khi thực hiện chức năng công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp nhằm chống bỏ lọt tội phạm, chống làm oan người vô tội ngay từ giai đoạn đầu của tố tụng (các điều 159, 160, 161 Bộ luật tố tụng hình sự 2015).

- Trong giai đoạn điều tra: Bộ luật TTHS năm 2015 đã có nhiều sửa đổi, bổ sung so với quy định tại BLTTHS năm 2003 theo hướng bảo đảm tốt nhất các quyền con người, quyền công dân, cụ thể như sau:

Thứ nhất, bổ sung đầy đủ các biện pháp điều tra nhằm đáp ứng yêu cầu phát hiện tội phạm, như: Các biện pháp ngăn chặn, các biện pháp cưỡng chế tố tụng, biện pháp nhận biết giọng nói, định giá tài sản, các biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt.

Thứ hai, quy định chặt chẽ căn cứ và thủ tục tiến hành các biện pháp điều tra có ảnh hưởng trực tiếp đến các quyền cơ bản của con người, của công dân, như: Biện pháp khám xét, thu giữ, tạm giữ đồ vật, tài liệu (Chương XIII Bộ luật tố tụng hình sự 2015).

Thứ ba, quy định bắt buộc phải ghi âm, ghi hình khi hỏi cung bị can tại cơ sở giam giữ hoặc tại trụ sở Cơ quan điều tra (CQĐT) nhằm phản ánh trung thực quá trình hỏi cung, chống bức cung, nhục hình, đồng thời là căn cứ quan

trọng để bảo vệ các cán bộ tư pháp đã tiến hành tố tụng đúng luật (Điều 183 Bộ luật tố tụng hình sự 2015).

Thứ tư, bổ sung và quy định đầy đủ các trường hợp tách, nhập, chuyển vụ án nhằm bảo đảm việc điều tra đúng thẩm quyền, khách quan, toàn diện (Điều 169 và Điều 170 Bộ luật tố tụng hình sự 2015).

Thứ năm, bổ sung trường hợp tạm đình chỉ điều tra khi đã hết thời hạn điều tra mà chưa có kết quả định giá tài sản, tương trợ tư pháp (Điều 229 Bộ luật tố tụng hình sự 2015).

- Trong giai đoạn truy tố: Bộ luật TTHS năm 2015 đã có nhiều sửa đổi, bổ sung theo hướng tăng cường vai trò của VKS trong áp dụng pháp luật, bảo đảm pháp chế, bảo đảm các quyền và lợi ích của người tham gia tố tụng.

Thứ nhất, bổ sung và quy định đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Viện kiểm sát khi thực hiện chức năng công tố và chức năng kiểm sát trong giai đoạn truy tố (Điều 236 và Điều 237 Bộ luật tố tụng hình sự 2015).

Thứ hai, quy định Viện kiểm sát cấp trên phân công cho Viện kiểm sát cấp dưới thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử tại phiên tòa thay cho quy định “ủy quyền” hiện nay nhằm tháo gỡ vướng mắc trong thực tiễn (Điều 239 Bộ luật tố tụng hình sự 2015).

Thứ ba, nhằm tăng cường kiểm tra, kiểm soát trong nội bộ, Bộ luật quy định mọi quyết định tố tụng do Viện kiểm sát cấp dưới ban hành phải gửi cho Viện kiểm sát cấp trên; Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên có quyền rút, đình chỉ, hủy bỏ các quyết định này nếu thấy trái pháp luật (Điều 240 Bộ luật tố tụng hình sự 2015).

Thứ tư, bổ sung quy định cho phép nhập, tách vụ án trong giai đoạn truy tố để phù hợp với thực tiễn giải quyết (Điều 242 Bộ luật tố tụng hình sự 2015).

Thứ năm, quy định chặt chẽ các căn cứ trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung nhằm tránh lạm dụng, kéo dài thời gian giải quyết; đồng thời, quy

định trường hợp Tòa án trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung mà xét thấy không cần thiết phải trả cho CQĐT thì Viện kiểm sát trực tiếp bổ sung chứng cứ để đẩy nhanh tiến độ giải quyết vụ án (Điều 245 và Điều 246 Bộ luật tố tụng hình sự 2015).

- Trong giai đoạn xét xử: Bộ Luật TTHS năm 2015 cũng có những sửa đổi, bổ sung nhằm nâng cao hiệu quả xét xử của Tòa án, đổi mới thủ tục tố tụng trong xét xử theo hướng công khai, minh bạch, bảo đảm quyền con người của người tham gia tố tụng, bảo đảm tranh tụng bình đẳng giữa các chủ thể tố tụng.

Thứ nhất, nhằm tháo gỡ vướng mắc trong thực tiễn, Bộ luật bổ sung quy định Tòa án yêu cầu Viện kiểm sát bổ sung chứng cứ nhưng không nhất thiết phải trả lại hồ sơ cho Viện kiểm sát; quy định cụ thể các trường hợp Tòa án trực tiếp xác minh, bổ sung chứng cứ (Điều 252 và Điều 284 Bộ luật tố tụng hình sự 2015).

Thứ hai, quy định khi xác định vụ án không thuộc thẩm quyền xét xử của mình thì Tòa án trả hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát đã truy tố thay vì chuyển trực tiếp cho Tòa án có thẩm quyền xét xử như hiện nay (Điều 274 Bộ luật tố tụng hình sự 2015).

Thứ ba, quy định chặt chẽ sự có mặt của bị cáo, người bào chữa tại phiên tòa nhằm bảo đảm quyền bào chữa của họ, đồng thời, tránh lợi dụng làm ảnh hưởng đến kế hoạch xét xử của Tòa án (Điều 290 và Điều 291 Bộ luật tố tụng hình sự 2015); bổ sung quy định về tạm ngừng phiên tòa với thời hạn tối đa là quá 5 ngày, thay vì mọi trường hợp phải hoãn phiên tòa với thời hạn tối đa 30 ngày như hiện nay (Điều 251 Bộ luật tố tụng hình sự 2015).

Thứ tư, sửa đổi “giới hạn xét xử” trên cơ sở nguyên tắc việc xét xử được giới hạn trong phạm vi truy tố, truy tố tới đâu – xét xử tới đó; tuy nhiên, trường hợp cần xử bị cáo về tội danh nặng hơn tội danh Viện kiểm sát truy tố thì Tòa án trả hồ sơ để Viện kiểm sát truy tố lại, nếu Viện kiểm sát vẫn giữ tội

danh đã truy tố thì Tòa án có quyền xét xử bị cáo về tội danh nặng hơn (Điều 298 Bộ luật tố tụng hình sự 2015).

Thứ năm, nhằm thể hiện rõ nguyên tắc tranh tụng trong xét xử, Bộ luật không chia thành thủ tục xét hỏi và thủ tục tranh luận như hiện hành mà nhập chung thành thủ tục tranh tụng tại phiên tòa (từ Điều 306 đến Điều 325 Bộ luật tố tụng hình sự 2015).

Thứ sáu, quy định Tòa án sẽ không mở phiên tòa nếu có căn cứ xác định việc điều tra, truy tố trước đó vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; tuyên bố bị cáo vô tội nếu không đủ chứng cứ kết tội (các điều 280, 260, 326 Bộ luật tố tụng hình sự 2015).

Thứ bảy, để bảo đảm nguyên tắc hai cấp xét xử, Bộ luật bổ sung những người có quyền kháng cáo và điều chỉnh phạm vi kháng cáo cho phù hợp (Điều 331 Bộ luật tố tụng hình sự 2015).

Thứ tám, quy định cụ thể thủ tục tố tụng tại phiên tòa phúc thẩm nhằm bảo đảm tranh tụng thay vì cách dẫn chiếu sang thủ tục sơ thẩm như hiện nay; bổ sung đầy đủ thẩm quyền của Tòa án cấp phúc thẩm (các điều 355, 357, 358 Bộ luật tố tụng hình sự 2015).

Kết luận chương 2

Để thực hiện tốt nguyên tắc nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật cần có những yếu tố đảm bảo thực hiện nguyên tắc trong đó các yếu tố đảm bảo về mặt pháp lý có vai trò vô cùng quan trọng góp phần tạo tiền đề, cơ sở pháp lý để các chủ thể tham gia quan hệ pháp luật tổ tụng hình sự thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý của mình. Đồng thời cần phải nâng cao hơn nữa tinh thần, trách nhiệm thực thi công vụ của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, nâng cao nhận thức và hiểu biết của những người tham gia tố tụng để họ tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của mình trước pháp luật.

Thông qua việc phân tích các chế định pháp luật luận văn chỉ ra những quy định của pháp luật tố tụng hình sự hiện hành nhằm bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật: Các quy định nhằm bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật về đường lối, chính sách xử lý đối với hành vi phạm tội; cũng như những quy định sửa đổi, bổ sung của BLTTHS 2015 trong việc bảo đảm quyền và nghĩa vụ trong tố tụng hình sự hay những quy định nhằm bảo đảm quyền bình đẳng về trách nhiệm hình sự, bình đẳng về trình tự, thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết các vụ án hình sự của cá nhân và pháp nhân khi các chủ thể này tham gia các quan hệ pháp luật tố tụng hình sự.

Tất cả những nghiên cứu nêu trên kết hợp với nghiên cứu bất cập hạn chế trong việc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật tố tụng hình sự tại Chương 3 của luận văn sẽ là căn cứ lý luận và thực tiễn quan trọng để luận văn đưa ra những kiến nghị nhằm thực hiện tốt nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật trong những giai đoạn tiếp theo.

Chương 3

BẤT CẬP, HẠN CHẾ TRONG VIỆC THỰC HIỆN NGUYÊN TẮC VÀ CÁC GIẢI PHÁP NHẪM THỰC HIỆN TỐT NGUYÊN TẮC BẢO ĐẢM QUYỀN BÌNH ĐẲNG TRƯỚC PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ

3.1. Một số bất cập, hạn chế trong việc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật trong tố tụng hình sự từ góc độ quy định của pháp luật

Thứ nhất, quy định về các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của một số chủ thể tố tụng trong luật chưa giúp thực hiện đầy đủ quyền bình đẳng giữa các chủ thể này.

Bộ luật TTHS năm 2015 quy định bị can, bị cáo có thể bị áp giải; bị hại có thể bị dẫn giải trong trường hợp cố ý vắng mặt, không đến làm việc theo giấy triệu tập của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng mà không vì lý do bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan (điểm a khoản 3 Điều 60; điểm a khoản 3 Điều 61; điểm a khoản 4 Điều 62). Trong khi đó, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người chứng kiến... nếu cố ý vắng mặt thì luật lại không quy định phải áp dụng biện pháp dẫn giải hoặc cũng không thấy quy định họ có phải chịu biện pháp chế tài nào hay không. Quy định như vậy cho thấy chưa thật sự có sự bình đẳng về nghĩa vụ giữa các chủ thể tham gia tố tụng.

Thứ hai, Bộ luật HS năm 2015 chỉ đặt ra vấn đề trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại liệu có đảm bảo quyền bình đẳng trước pháp luật của mọi pháp nhân?

Điều 2 Bộ luật hình sự năm 2015 về cơ sở TNHS quy định: “*Chỉ pháp nhân thương mại nào phạm một tội đã được quy định tại Điều 76 của Bộ luật này mới phải chịu trách nhiệm hình sự*”. Pháp nhân theo pháp luật Việt Nam hiện nay là một khái niệm có nội hàm rất rộng. Điều 74 Bộ luật Dân sự năm

2015 quy định một tổ chức được công nhận là pháp nhân khi có đủ các điều kiện sau: (i) Được thành lập theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan; (ii) Có cơ cấu tổ chức theo quy định tại Điều 83 của Bộ luật này; (iii) Có tài sản độc lập với cá nhân, pháp nhân khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình và (i) Nhân danh mình tham gia quan hệ pháp luật một cách độc lập.

Điều 75 Bộ luật dân sự năm 2015 cũng quy định về pháp nhân thương mại, theo đó pháp nhân thương mại là pháp nhân được thành lập và hoạt động với mục đích chính là tìm kiếm lợi nhuận và lợi nhuận được chia cho các thành viên. Pháp nhân thương mại bao gồm doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác. Như vậy, chỉ các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận mới có thể là chủ thể của tội phạm. Còn không đặt ra vấn đề TNHS đối với pháp nhân phi thương mại, là pháp nhân không có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận; nếu có lợi nhuận thì cũng không được phân chia cho các thành viên, bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện, doanh nghiệp xã hội và các tổ chức phi thương mại khác.

Ngoài ra, trách nhiệm hình sự của pháp nhân: Theo các chuyên gia, việc truy cứu TNHS đối với pháp nhân thương mại là một vấn đề mới được đặt ra. Do vậy việc xác định các tội danh mà pháp nhân thương mại thực hiện cần thận trọng, có các bước đi phù hợp, trên cơ sở đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm và phổ biến của những vi phạm xảy ra trong thực tiễn để quy định trong BLHS nhằm xử lý hành vi phạm tội. Việc pháp nhân phạm tội không loại trừ TNHS của cá nhân. Do vậy trong quá trình giải quyết vụ án hình sự cần làm rõ các tình tiết, hành vi phạm tội của cá nhân hoặc pháp nhân (nếu có), trường hợp pháp nhân ra quyết định hoặc chỉ đạo cá nhân thực hiện hành vi phạm tội thì cần xử lý hình sự cả cá nhân và pháp nhân về tội mà họ đã

thực hiện. Như vậy việc xử lý tội phạm mới triệt để, toàn diện, tránh bỏ lọt tội phạm và cá nhân, pháp nhân phạm tội.

Thứ ba, về đăng ký bào chữa được quy định tại Điều 78. Tại khoản 6 Điều 78 quy định: “*Văn bản thông báo người bào chữa có giá trị sử dụng trong suốt quá trình tham gia tố tụng, trừ các trường hợp:*

a) Người bị buộc tội từ chối hoặc đề nghị thay đổi người bào chữa;

b) Người đại diện hoặc người thân thích của người bị buộc tội quy định tại điểm b khoản 1 Điều 76 của Bộ luật này từ chối hoặc đề nghị thay đổi người bào chữa...”

Theo đó, đối với trường hợp đã có văn bản thông báo người bào chữa nhưng xảy ra các trường hợp quy định tại điểm a, b khoản 6 Điều 78 BLTTHS thì cơ quan tiến hành tố tụng sẽ xử lý như thế nào? Có cần ra văn bản thông báo hay không thì BLTTHS 2015 không quy định.

Thứ tư, tại Điều 83 quy định về Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố và tại Điều 84 quy định Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự. Nội dung của hai điều này chỉ quy định quyền và nghĩa vụ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp mà không quy định thủ tục đăng ký hoặc cấp giấy chứng nhận người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp.

Thứ năm, về tạm giam trong khi có Quyết định tạm đình chỉ điều tra tại điểm c khoản 1 Điều 229 BLTTHS liệt kê việc cơ quan Điều tra ra quyết định tạm đình chỉ: “*Khi trưng cầu giám định, yêu cầu định giá tài sản, yêu cầu nước ngoài trợ trợ tư pháp chưa có kết quả nhưng đã hết thời hạn điều tra. Trong trường hợp này, việc giám định, định giá tài sản, trợ trợ tư pháp vẫn tiếp tục được tiến hành cho đến khi có kết quả*”. Như vậy, có nghĩa là nhà làm luật đã dự liệu trên thực tế vẫn tồn tại trường hợp đã hết thời hạn điều tra mà

chưa có kết quả giám định, định giá. Mặt khác, tại Điều 173 BLHTTHS chỉ quy định về thời hạn tạm giam để điều tra nhưng không quy định thời hạn tạm giam khi có Quyết định tạm đình chỉ theo điểm c khoản 1 Điều 229 BLTTHS. Do đó, Cần bổ sung khoản 8 Điều 173 như sau: “8. Thời hạn tạm giam, gia hạn tạm giam trong trường hợp vụ án đang tạm đình chỉ điều tra được thực hiện theo quy định từ khoản 1 đến khoản 7 Điều này. Nếu quá các thời hạn trên mà chưa có căn cứ phục hồi điều tra thì phải trả tự do cho bị can; trường hợp cần thiết, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng áp dụng biện pháp ngăn chặn khác.”

Mặc dù Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 đã có những sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện đáng kể so với Bộ luật tố tụng 2003 trước đây trong việc ghi nhận và bảo vệ quyền bình đẳng trước pháp luật trong tố tụng hình sự. Tuy nhiên, một số quy định chỉ mang tính định hướng, chưa quy định một số quyền và cơ chế để thực hiện nguyên tắc bảo đảm quyền đấng thực chất để thực thi có hiệu quả nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật trong tố tụng hình sự, còn nhiều vướng mắc chưa kịp thời được hướng dẫn làm hạn chế hiệu lực và hiệu quả trong việc thực hiện nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật.

3.2. Những bất cập, hạn chế trong việc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật trong tố tụng hình sự từ góc độ áp dụng pháp luật.

Việc áp dụng pháp luật của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng còn nhiều hạn chế, vẫn còn tình trạng vi phạm quyền của người tham gia tố tụng, còn chưa thật vô tư khách quan chưa bảo đảm quyền bình đẳng của người tham gia tố tụng thậm chí còn vi phạm nghiêm trọng quyền công dân. Việc thực hiện xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa chưa được thực hiện một cách nghiêm minh đúng pháp luật; đánh giá chứng cứ thiếu khách quan toàn diện có trường hợp hồ sơ vụ án được điều tra một cách sơ sài, Tòa án chỉ căn cứ vào lời khai của bị cáo để xét xử, trong khi đó yêu cầu tố tụng đưa ra là phải

khám nghiệm hiện trường, trung cầu giám định... dẫn đến việc giải quyết vụ án không được chính xác, đặc biệt có trường hợp kết án oan người vô tội, bỏ lọt tội phạm điển hình như vụ ông Huỳnh Văn Nén chịu án oan kếp, ngồi tù 17 năm mới được minh oan do sự thiếu trách nhiệm của các cơ quan tư pháp và các cá nhân có liên quan trong việc điều tra, truy tố và xét xử. Trong vụ án oan này có nhiều dấu hiệu vi phạm hoạt động tư pháp. Phó Chủ nhiệm Ủy ban Tư pháp Lê Thị Nga cho biết, báo cáo về kết quả giám sát oan, sai trong tố tụng hình sự đã chỉ rõ quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã vi phạm nghiêm trọng các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự về thu thập chứng cứ và chứng minh. Cụ thể, vụ ông Huỳnh Văn Nén (Bình Thuận) bị kết án chung thân về tội Giết người và tội Cướp tài sản. Quá trình điều tra đã không có nhân chứng, không thu thập được dấu vết, vật chứng khẳng định chính xác do ông Nén để lại tại hiện trường. Ông Nén được xác định dùng dây thừng siết cổ bà Bông, nhưng sợi dây mà cơ quan điều tra thu giữ được lại là sợi dây khác. Bên cạnh đó, hai dấu vết chân có kích thước khác nhau thu được tại hiện trường, giám định không trùng với kích thước dấu chân của ông Nén. Việc thu thập chứng cứ bỏ qua quá nhiều chứng cứ quan trọng; thậm chí lời khai nhận tội của ông Nén không hề trùng khớp với hiện trường và biên bản khám nghiệm tử thi; mâu thuẫn hoàn toàn với lời khai của các nhân chứng. Có lần ngay tại phiên tòa, ông Nén đã cởi áo để chỉ các dấu vết ông bị đánh đập để ép buộc nhận tội. Các lời khai của ông Nén cũng mâu thuẫn, lúc nhận tội, lúc không nhận tội, trong khi đó, ông Nén khai bị mớm cung, nhục hình ngay từ khi bị bắt. Kết quả là sau 17 năm tù “Người tù thế kỷ” Huỳnh Văn Nén đã trả tự do là một minh chứng rõ ràng cho vấn nạn bức cung nhục hình trong phương pháp chứng minh của cơ quan điều tra Việt Nam.

Một vụ án oan khác được dự luận quan tâm là vụ án oan của ông Nguyễn Thanh Chấn, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời khai của các nhân chứng: Nguyễn Thị Liên, Nguyễn Hữu Đồng, Thân Văn Bảo, Hoàng Thị Viễn để cho

rằng thời gian khoảng thời gian hơn 20 phút ông Nguyễn Văn Chấn không chứng minh được mình đi đâu, làm gì, với ai nên cho rằng đó là thời gian gây án là chưa đủ căn cứ. Trong khi đó, tại phiên tòa phúc thẩm ngày 27/7/2004 tòa án chỉ căn cứ vào lời khai nhận tội của ông Nguyễn Thanh Chấn, bản tự khai, tờ trình và đánh giá những lời khai nhận tội này phù hợp với tính logic của sự việc cũng như diễn biến về mặt chủ quan, khách quan của tội phạm...phù hợp với hung khí mà hung thủ đã sử dụng mà từ đó quy kết ông Chấn đã có hành vi giết chị Hoan là chưa đủ cơ sở. Bởi tại các phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm ông Nguyễn Thanh Chấn đều không nhận tội và kêu oan, ông khai rằng những lời khai nhận tội trước đây là do bị ép cung và được điều tra viên hướng dẫn khai báo sự việc, hướng dẫn vẽ sơ đồ hiện trường, được luyện tập nhiều lần để thực nghiệm điều tra.

Sau hơn 10 năm phải ngồi tù oan vì tội danh giết người, ông Nguyễn Thanh Chấn đã chính thức được trả tự do vào năm 2014. Trước đó, cơ quan điều tra của Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao vào cuộc và xác nhận hai cá nhân trực tiếp thực hiện quá trình điều tra – ông Trần Nhật Luật, nguyên Phó trưởng Công an huyện Việt Yên, người trực tiếp điều tra vụ án và ông Đặng Thế Vinh, Kiểm sát viên, trực tiếp thực hành quyền công tố kiểm sát điều tra vụ án – đã làm sai lệch hồ sơ vụ án.

Hai vụ án trên đây chỉ là những ví dụ mang tính điển hình với một số vụ án được dư luận quan tâm, trên thực tế còn rất nhiều các vụ việc vi phạm nghiêm trọng các thủ tục tố tụng, xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của con người, của công dân của tổ chức, không đảm bảo nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật trong quá trình tố tụng hình sự .

Theo báo cáo số: 870/BC-UBTVQH13 ngày 20/5/2015 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội về Kết quả giám sát về “Tình hình oan, sai trong việc áp dụng pháp luật về hình sự, tố tụng hình sự và việc bồi thường thiệt hại cho người bị oan trong hoạt động tố tụng hình sự theo quy định của pháp luật”.

Ủy ban thường vụ Quốc hội (UBTVQH) đã có Nghị quyết số 821/NQ-UBTVQH13 ngày 17/10/2014 thành lập Đoàn giám sát “Tình hình oan, sai trong việc áp dụng pháp luật về hình sự, tố tụng hình sự và việc bồi thường thiệt hại cho người bị oan trong hoạt động tố tụng hình sự theo quy định của pháp luật”; tổ chức nghiên cứu một số vụ án cụ thể mà dư luận quan tâm; tổ chức 05 Đoàn công tác trực tiếp làm việc với các cơ quan hữu quan tại Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Bình Phước, Tiền Giang, Sóc Trăng, Phú Yên, Đà Nẵng, Quảng Trị, Hải Phòng, Nam Định, Bắc Giang, Quân khu 4; nghiên cứu báo cáo của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Viện kiểm sát nhân dân tối cao (VKSNDTC), Tòa án nhân dân tối cao (TANDTC), 63 báo cáo của cơ quan tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, báo cáo của Tổng cục Kiểm Lâm, Hải quan, Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng và kết quả giám sát của 63 Đoàn đại biểu Quốc hội về “Tình hình oan, sai trong việc áp dụng pháp luật về hình sự, tố tụng hình sự và việc bồi thường thiệt hại cho người bị oan trong hoạt động tố tụng hình sự theo quy định của pháp luật” (thời gian từ ngày 01/10/2011 đến ngày 30/9/2014). Trong kỳ giám sát, các cơ quan tiến hành tố tụng khởi tố, điều tra 219.506 vụ với 338.379 bị can nhưng số vụ làm oan người vô tội trong 03 năm có 71 trường hợp, chiếm 0,02% trong đó CQĐT đình chỉ 31 bị can do không có sự việc phạm tội, 12 bị can do hết thời hạn điều tra không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm; VKS đình chỉ 09 bị can do không có sự việc phạm tội; 19 trường hợp TA tuyên không phạm tội và bản án đã có hiệu lực pháp luật. Số người bị oan trên chủ yếu thuộc loại án giết người, cướp tài sản, hiếp dâm trẻ em không quả tang mà quá trình điều tra gặp nhiều khó khăn và loại án về kinh tế do chủ quan của người tiến hành tố tụng nhận thức không đúng, chưa phân biệt được vi phạm pháp luật và hành vi phạm tội đã hình sự hóa các quan hệ dân sự, kinh tế thành các tội lừa đảo, lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản; có một số trường hợp làm oan

khác là do người tiến hành tố tụng áp dụng pháp luật đơn thuần, chỉ chú ý đến hậu quả xảy ra, không xem xét lỗi và điều kiện khách quan dẫn đến hành vi vi phạm trong các trường hợp như gây thương tích nhẹ, vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ...

Ngoài các trường hợp bị oan nêu trên, qua giám sát cho thấy tình trạng khởi tố, điều tra, đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án do hành vi không cấu thành tội phạm, do miễn trách nhiệm hình sự có dấu hiệu làm oan người vô tội. Chẳng hạn như: vụ Trần Văn Đê (Bình Phước) bị khởi tố, bắt giam về “Tội không chấp hành bản án” là sai, có dấu hiệu làm oan, vì bản án dân sự có hiệu lực pháp luật có những sai lầm, trong đó có nội dung buộc ông Đê phải làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn Năng trái với Luật đất đai nên ông Đê không thể thi hành bản án đó (trách nhiệm này thuộc Ủy ban nhân dân huyện Chơn Thành). Vụ Đặng Công Văn, Bùi Văn Quỳnh (Ban quản lý chợ Đồng Xoài Bình Phước) đã thi hành xong quyết định xử lý hành chính, xử lý kỷ luật được hơn 03 năm nhưng sau đó vẫn bị khởi tố về “Tội cố ý làm trái các quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng” là sai, có dấu hiệu làm oan vì đã xử lý 02 lần cùng một hành vi vi phạm pháp luật.

Trong 03 năm còn để xảy ra 71 người bị oan và một số trường hợp khác có dấu hiệu bị oan đang được xem xét, giải quyết đã cho thấy tình hình làm oan người vô tội trong hoạt động tố tụng hình sự hiện nay còn nghiêm trọng. Các trường hợp làm oan đều là nghiêm trọng, ảnh hưởng lớn đến danh dự, nhân phẩm, sức khỏe, tài sản của người dân bị oan; có một số vụ đặc biệt nghiêm trọng gây bức xúc trong dư luận, gây mất lòng tin của nhân dân đối với công lý, giảm sút uy tín của cơ quan bảo vệ pháp luật, điển hình như vụ 07 thanh niên bị bắt giam oan trong vụ giết người, cướp tài sản xảy ra năm 2013 tại tỉnh Sóc Trăng.

Phần lớn các địa phương báo cáo trong nhiều năm chưa phát hiện thấy trường hợp nào làm oan người vô tội. Tuy nhiên, có một số địa phương lại dễ xảy ra nhiều trường hợp làm oan như các tỉnh Sóc Trăng (7 người), Khánh Hòa (6 người), Thanh Hóa (5 người), Vĩnh Phúc (4 người), Đắk Lắk (4 người), Cần Thơ (4 người), Bến Tre (3 người), Bình Phước (3 người), Quảng Trị (2 người), Cà Mau (2 người), Đà Nẵng (2 người) và một số địa phương khác mỗi tỉnh một người. Hầu hết các trường hợp bị oan trong những năm gần đây đều được các cơ quan có thẩm quyền tổ tụng qua kiểm tra, phát hiện và cơ bản được khắc phục, xử lý ngay trong giai đoạn điều tra, truy tố, nhưng cũng có trường hợp bị oan chưa được phát hiện, xử lý kịp thời, ảnh hưởng lớn đến quyền lợi của người bị oan.

Qua giám sát cho thấy, một số vụ án đặc biệt nghiêm trọng mà dư luận quan tâm thì có những vụ án đã xảy ra cách đây từ 7-10 năm, có vụ 16 năm (ngoài kỳ giám sát) nhưng gần đây mới được phát hiện. Điển hình như một số vụ sau:

Đối với vụ Lê Bá Mai (Bình Phước phải xét xử nhiều lần (07 lần), gần 10 năm mới kết thúc; quá trình điều tra, truy tố, xét xử lại vụ án này đã cơ bản khắc phục được những thiếu sót, vi phạm; bản án phúc thẩm sau cùng năm 2013 có hiệu lực pháp luật kết án Lê Bá Mai tù chung thân về các tội “hiếp dâm trẻ em, giết người” đến nay chưa có căn cứ kết luận Lê Bá Mai bị oan.

Đối với vụ Hồ Duy Hải (Long An) bị kết án tử hình về các tội “giết người, cướp tài sản”, trước thời điểm thi hành án tử hình thì có đơn của gia đình và luật sư kêu oan cho Hải. Theo yêu cầu của Chủ tịch nước và yêu cầu của Đoàn giám sát, liên ngành VKSNDTC, TANDTC và Bộ Công an đã tiến hành xem xét vụ án này và đến nay có kết luận cho rằng việc kết án tử hình đối với Hồ Duy Hải về các tội danh trên là “có căn cứ pháp luật, quá trình điều tra còn có một số vi phạm, thiếu sót nhưng không làm thay đổi bản chất vụ án”[1]. Qua giám sát cho thấy, việc giải quyết vụ án này có nhiều thiếu sót,

vi phạm như quá trình khám nghiệm hiện trường không chú ý xem xét để thu giữ những đồ vật liên quan đến dấu vết trên cơ thể nạn nhân như cái thớt, chiếc ghế inox, con dao nên sau này bị can khai ra đó là hung khí vụ án thì cái thớt, con dao đã bị thất lạc không tìm lại được; chiếc ghế thu giữ sau này được cho là vật chứng không đúng với chiếc ghế phản ánh trong biên bản khám nghiệm và bản ảnh hiện trường; kiểm tra việc sử dụng thời gian của Hải vào ngày xảy ra vụ án thiếu chính xác, chưa chặt chẽ; một số biên bản ghi lời khai, hỏi cung bị tẩy xóa, sửa chữa nhưng không có chữ ký xác nhận của người khai; động cơ, mục đích giết người nêu trong kết luận của các cơ quan tố tụng chưa phù hợp với diễn biến vụ án. Đây là những thiếu sót, vi phạm dẫn đến nghi ngờ về tính khách quan của kết quả điều tra, truy tố, xét xử.

Đối với vụ Nguyễn Văn Chương (Hải Phòng) cùng 02 đồng phạm khác phạm các tội “giết người, cướp tài sản”, bản án sơ thẩm và bản án phúc thẩm đã kết án Nguyễn Văn Chương tử hình, Đỗ Văn Hoàng tù chung thân, Vũ Toàn Trung 23 năm tù. Trong vụ án này, kháng nghị giám đốc thẩm của Viện trưởng VKSNDTC yêu cầu xác định lại vai trò của Chương và các bị cáo khác trong tội giết người là có căn cứ nhưng Hội đồng Thẩm phán TANDTC không chấp nhận kháng nghị và giữ nguyên bản án phúc thẩm là không đúng với tính chất, hành vi của các bị cáo Chương, Hoàng, Trung trong tội giết người.

Đối với một số vụ án khác được nhiều cử tri quan tâm như vụ: Huỳnh Văn Nén (Bình Thuận) bị kết án chung thân về các tội “giết người, cướp tài sản”; vụ Đỗ Minh Đức (Hải Phòng) bị kết án chung thân về tội “giết người”; vụ Hàn Đức Long (Bắc Giang) bị kết án tử hình về các tội “hiếp dâm trẻ em, giết người”, vụ Đỗ Thị Hằng (Bắc Giang) bị kết án 06 năm tù về tội “Mua bán phụ nữ” chưa có căn cứ xác định bị oan nhưng qua giám sát đã xác định các vụ án này có những vi phạm nghiêm trọng trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử.

Bên cạnh việc dễ xảy ra các trường hợp làm oan người vô tội; trong kỳ giám sát cho thấy, quá trình điều tra, truy tố, xét xử còn có những thiếu sót, sai phạm trong việc áp dụng pháp luật chủ yếu như sau:

Việc giải quyết tin báo, tố giác tội phạm còn bất cập, nhiều trường hợp chưa được giải quyết và số vụ tạm đình chỉ điều tra còn cao, tiềm ẩn việc bỏ lọt tội phạm. Nhiều trường hợp bắt, tạm giữ, tạm giam chưa chính xác sau đó phải chuyển xử lý hành chính; số bị can về tội ít nghiêm trọng bị tạm giam còn nhiều, có biểu hiện lạm dụng. Để xảy ra một số vụ dùng nhục hình, có trường hợp dẫn đến chết người gây bức xúc dư luận. Một số trường hợp khởi tố, điều tra, truy tố thiếu căn cứ; nhiều vụ quá hạn luật định, trong đó 10 vụ đã kéo dài trên 05 năm đến nay chưa giải quyết xong, cá biệt ở Bình Phước có vụ trên 12 năm.

Việc đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án theo Điều 25 BLHS, khoản 2 Điều 107 BLTTHS còn nhiều trường hợp chưa chính xác, có dấu hiệu làm oan, bỏ lọt tội phạm.

Bên cạnh những sai lầm, vi phạm nghiêm trọng trên, hoạt động điều tra, truy tố, xét xử còn nhiều vi phạm khác trong việc áp dụng pháp luật hình sự, tố tụng hình sự như biên bản điều tra bị tẩy xóa, thiếu thành phần tham gia tố tụng, việc kê biên tài sản, xử lý vật chứng chưa đúng quy định... dẫn đến tình hình khiếu nại, tố cáo về tư pháp diễn biến phức tạp, có những trường hợp gay gắt, kéo dài.

Phần lớn các sai lầm trong việc áp dụng pháp luật đã được các cơ quan có thẩm quyền tố tụng thanh tra, kiểm tra, phát hiện, xử lý kịp thời. Tuy nhiên, một số trường hợp do có khiếu nại gay gắt sau đó báo chí, dư luận phản ánh thì cơ quan có trách nhiệm mới xem xét, xử lý. Nguyên nhân chính dẫn đến các trường hợp oan, sai chủ yếu thuộc về lỗi chủ quan của một số người tiến hành tố tụng (trình độ, năng lực yếu kém, trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp hạn chế).

Từ thực tiễn nêu trên có thể thấy rằng việc áp dụng pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa tuân thủ triệt để nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật của các chủ thể khi tham gia vào quan hệ pháp luật tố tụng hình sự. Một số cán bộ tiến hành tố tụng chưa có nhận thức đúng đắn và đầy đủ về ý nghĩa và vai trò của nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật tố tụng hình sự, việc vi phạm thủ tục tố tụng, xâm hại đến quyền và lợi ích của người dân vẫn còn diễn ra, hiểu biết pháp luật của người dân còn hạn chế, việc giám sát thực thi pháp luật của các cơ quan tư pháp còn chưa thực sự hiệu quả.

3.3. Một số giải pháp nhằm thực hiện tốt nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật trong tố tụng hình sự

Hiện nay, nước ta đang thực hiện công cuộc cải cách tư pháp, xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, nâng cao hiệu quả hoạt động tố tụng hình sự, đảm bảo quyền dân chủ của những người tham gia tố tụng. Trong đó, thực hiện tốt nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật cũng sẽ góp phần hiệu quả vào công cuộc này. Để thực hiện hiệu quả nguyên tắc này cần có những giải pháp hữu hiệu, đồng bộ, gồm các giải pháp cụ thể sau:

3.3.1 Giải pháp lập pháp

Thứ nhất, tổ chức thực hiện tốt các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự có liên quan đến quyền bình đẳng của mọi người tham gia tố tụng .

Ban hành kịp thời các văn bản hướng dẫn áp dụng các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự về quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tố tụng là người tham gia tố tụng hình sự nhất là quyền và nghĩa vụ của người bị buộc tội, bị hại. Bởi lẽ, đây chính là các đối tượng chịu ảnh hưởng nhiều nhất từ việc áp dụng pháp luật, bao gồm cả pháp luật nội dung (Luật hình sự, dân sự) và pháp luật hình thức (Luật tố tụng hình sự) trong quá trình giải quyết vụ án.

Bên cạnh đó cũng cần ban hành các văn bản hướng dẫn áp dụng các quy định của BLTTHS về trình tự, thủ tục tố tụng để giải quyết vụ án theo hướng bảo đảm sự bình đẳng giữa các chủ thể tố tụng trên phương diện thực hiện

quy định của BLTTHS về cách thức tiến hành các hoạt động tố tụng và thứ tự thực hiện các bước của qua trình tiến hành các hoạt động tố tụng để giải quyết vụ án. Bảo đảm sao cho việc giải quyết vụ án được thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng thống nhất đối với mọi đối tượng có tư cách tố tụng như nhau, không có sự thiên vị hoặc ngoại lệ nào.

Thứ hai, để đảm bảo tính khách quan không thiên vị của tòa án đề nghị bỏ Khoản 4 Điều 153; khoản 7 Điều 326 (BLTTHS 2015) quy định Hội đồng xét xử được quyền ra quyết định khởi tố vụ án. Quy định như vậy là chưa hợp lý bởi vì quy định như vậy nghĩa là Tòa án vừa thực hiện chức năng xét xử vừa thực hiện chức năng buộc tội nên không đảm bảo sự khách quan trong quá trình xét xử. Hơn nữa trong thực tiễn rất ít khi Hội đồng xét xử khởi tố vụ án hình sự, quy định như vậy là không phù hợp và không cần thiết, nên bãi bỏ quy định này để đảm bảo việc giải quyết vụ án được khách quan, minh bạch đảm bảo quyền bình đẳng của các bên khi tham gia vào quá trình giải quyết vụ án hình sự

Thứ ba, cần tạo mọi điều kiện thuận lợi cho người tham gia tố tụng trực tiếp thực hiện các quyền và nghĩa vụ luật định. Muốn vậy, cần hạn chế việc xét xử vắng mặt bị cáo, bị hại và những người tham gia tố tụng có quyền và lợi ích pháp lý có liên quan đến vụ án; cần phải mở rộng hơn nữa quyền của người bào chữa (Luật sư) để đảm bảo quyền bình đẳng giữa bên thực hiện chức năng buộc tội và bên thực hiện chức năng gỡ tội. Theo các quy định tại các điều 187, 189, 190, 245, 280 Bộ luật TTHS, trong mọi trường hợp kiểm sát viên vắng mặt phải hoãn phiên tòa trong khi đó người bào chữa hoặc bị cáo và các chủ thể khác vắng mặt thì vẫn có thể tiến hành xét xử vụ án. Quy định như vậy là chưa đảm bảo sự bình đẳng giữa các bên trong tranh tụng, nhất là đảm bảo quyền lợi của bị cáo. Sự vắng mặt của luật sư và của bị cáo ở phiên tòa sẽ làm cho quá trình tranh tụng mất đi ý nghĩa của nó bởi thiếu một bên tham gia và một chức năng quan trọng là bào chữa không được thực hiện. Vì vậy cần bổ sung: trong những trường hợp luật sư vắng mặt vì trường hợp

bất khả kháng không gửi được bản bào chữa thì Tòa án phải hoãn phiên tòa. Trong trường hợp đó bị cáo có thể mời luật sư khác. Nếu Tòa án đã hoãn phiên tòa theo thời hạn luật định mà luật sư vẫn không thể có mặt và bị cáo không mời luật sư khác thì Tòa án sẽ vẫn tiến hành xét xử.

Thứ tư, cần sửa đổi, bổ sung quy định của BLTTHS về việc bảo đảm nghĩa vụ phải có mặt theo giấy triệu tập của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng của những người tham gia tố tụng khác như nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người chứng kiến... Cụ thể cần quy định nếu họ vắng mặt không phải vì lý do bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan thì có thể bị dẫn giải như quy định đối với bị can, bị cáo, bị hại trong trường hợp tương tự.

Thứ năm, cần sửa đổi, bổ sung Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 theo hướng quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân nói chung chứ không chỉ quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại như hiện nay để đảm bảo quyền bình đẳng trước pháp luật của các pháp nhân khi thực hiện các hành vi nguy hiểm cho xã hội mà BLHS quy định là tội phạm.

Thứ sáu: Sửa đổi bổ sung một số quy định liên quan đến quyền được sử dụng tiếng nói và chữ viết của dân tộc trong tố tụng hình sự để đảm bảo quyền bình đẳng của những người tham gia tố tụng là người nước ngoài, người câm điếc. Vì việc người tham gia tố tụng được sử dụng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình có ý nghĩa rất quan trọng. Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp, là phương tiện để người tham gia tố tụng thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng trong việc nghiên cứu tài liệu, trao đổi thông tin, diễn đạt suy nghĩ, nguyện vọng khi tham gia tố tụng và đặc biệt ảnh hưởng đến quyền bình đẳng trước pháp luật, trước tòa án. Tại khoản 1 Điều 70 BLTTHS 2015 quy định “Người phiên dịch, người dịch thật là người có khả năng phiên dịch, dịch thuật được cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng yêu cầu trong trường hợp người tham gia tố tụng không sử dụng được tiếng Việt, hoặc có tài liệu không thể hiện bằng tiếng Việt”. Quy định như vậy là chưa đầy đủ và có thể hạn chế

khả năng thực hiện các quyền tố tụng của người tham gia tố tụng, làm ảnh hưởng đến quyền bình đẳng của họ với các chủ thể khác tham gia tố tụng. Cần phải có hướng dẫn cụ thể về mức độ không sử dụng được tiếng Việt của người tham gia tố tụng để xác định có cần người phiên dịch hay không, nếu người tham gia tố tụng đó có thể sử dụng được tiếng Việt nhưng ở mức độ hạn chế thì không thể coi đó là căn cứ để không yêu cầu người phiên dịch. Vì vậy, đề nghị sửa khoản 1 Điều 70 như sau: thay cụm từ “không sử dụng được tiếng Việt” bằng cụm từ “không sử dụng thông thạo tiếng Việt. Ngoài ra, đề nghị phải quy định rõ các quyết định tố tụng được giao cho người tham gia tố tụng không sử dụng thông thạo tiếng Việt như quyết định khởi tố, quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, bản kết luận điều tra... phải được dịch ra tiếng mẹ đẻ hoặc thứ tiếng mà người tham gia tố tụng thông thạo để họ được thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng bình đẳng với các chủ thể khác khi tham gia tố tụng hình sự.

Thứ bảy: Cần phải quy định chế tài nghiêm khắc trong trường hợp vi phạm các nguyên tắc cơ bản của Bộ luật tố tụng hình sự trong đó có nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật tố tụng hình sự. Như việc quy định về quyền được kiện đến cơ quan quốc tế để bảo vệ quyền và tự do của mình nếu như không còn các phương tiện ở trong nước để bảo vệ bằng pháp luật. Đồng thời cần có quy định cụ thể về quyền được minh oan trong tố tụng hình sự bao gồm quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất, quyền được bồi thường thiệt hại về tinh thần và được phục hồi các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân đối với những người bị tuyên án oan, sai. Cơ quan hoặc người tiến hành tố tụng phải ra quyết định công nhận người được minh oan và gửi cho họ thông báo với sự giải thích về thủ tục bồi thường thiệt hại; Cần quy định rõ thiệt hại gây nên cho công dân do kết quả của việc truy tố hình sự được Nhà nước bồi thường đầy đủ mà không phụ thuộc vào lỗi của cơ quan hoặc người tiến hành tố tụng.

3.3.2 Các giải pháp khác

- *Xây dựng và hoàn thiện tổ chức bộ máy Tòa án, đảm bảo vị trí độc lập của Tòa án và thẩm phán trong hoạt động xét xử.*

Việc xét xử có đảm bảo đúng pháp luật và hiệu quả hay không, quyền bình đẳng trước pháp luật của các chủ thể được bảo đảm ở mức độ nào phụ thuộc rất nhiều vào năng lực, trình độ cũng như phẩm chất đạo đức và lập trường tư tưởng của đội ngũ thẩm phán. Do vậy, vấn đề xây dựng và quy hoạch cán bộ xét xử là vô cùng cấp thiết. Trước hết cần phải nhanh chóng thực hiện đào tạo và bồi dưỡng thẩm phán để các thẩm phán có đủ điều kiện tiêu chuẩn như quy định của Luật tổ chức tòa án nhân dân, đáp ứng được việc thực hiện tốt chức năng và nhiệm vụ được giao đặc biệt chú trọng đào tạo trình độ đội ngũ cán bộ, thẩm phán cấp huyện. Cần phải thường xuyên tập huấn nghiệp vụ cho thẩm phán, mạnh dạn luân chuyển cán bộ, thẩm phán giữa các địa phương cũng như giữa trung ương và địa phương đồng thời rà soát lại trình độ thẩm phán để có kế hoạch bồi dưỡng, đào tạo lại kịp thời đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đề ra, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra nội bộ. Bên cạnh đó trong điều kiện cơ chế thị trường hiện nay, cần chú trọng nâng cao trình độ lý luận chính trị, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp của thẩm phán đảm bảo áp dụng đúng các quy định của pháp luật, thái độ công bằng và tôn trọng sự thật khách quan khi xét xử. Mặt khác trong quá trình nghiên cứu hồ sơ vụ án chuẩn bị xét xử hoặc trước và trong quá trình xét xử, thẩm phán cần có năng lực, trình độ phát hiện, đề xuất vấn đề, trao đổi phối hợp với CQĐT, VKS để giải quyết một số vấn đề liên quan đến vụ án như: yêu cầu điều tra bổ sung, thu thập thêm chứng cứ, bắt bị can, bị cáo để tạm giam, bảo vệ phiên tòa... Đây là những vấn đề rất quan trọng bảo đảm cho việc xét xử vụ án đúng trình tự, thủ tục và quy định của pháp luật. Do vậy, người thẩm phán cũng cần phải được bồi dưỡng về năng lực phối hợp với các cơ quan tiến hành tố tụng khác.

Mặt khác để đảm bảo nguyên tắc tranh tụng, tòa án ra phán quyết về tội phạm và người phạm tội dựa trên kết quả tranh tụng tại tòa thì yêu cầu đội

ngũ thẩm phán phải có trình độ chuyên môn nghiệp vụ và kỹ năng tranh tụng tốt. Vì vậy, cần phải tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng tranh tụng cho đội ngũ thẩm phán, hội thẩm để đảm bảo khi xét xử thẩm phán, hội thẩm thực sự độc lập và chỉ tuân theo pháp luật. Cũng cần có cơ chế bảo đảm sự độc lập của thẩm phán, hội thẩm khi xét xử, loại trừ những tác động và sự can thiệp trái pháp luật vào hoạt động xét xử của tòa án. Cụ thể: hạn chế việc báo cáo án, duyệt án, thỉnh thị án trước khi xét xử tránh sự thỏa hiệp, thiên vị người này, người khác làm sai lệch cán cân công lý; xử lý nghiêm minh những người có hành vi can thiệp trái pháp luật vào hoạt động xét xử, vào việc ra phán quyết của hội đồng xét xử.

- Nâng cao tinh thần trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

Trong khi xét xử Tòa án và VKS bảo đảm cho mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, tiến hành tố tụng dân chủ, khách quan, bảo đảm cho mọi người khi tham gia tố tụng tại phiên tòa thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ luật định. Tòa án phải điều hành việc tranh tụng tại phiên tòa thật sự công bằng dân chủ, bảo đảm sự bình đẳng giữa các chủ thể tranh tụng tại phiên tòa. Việc phán quyết của Tòa án phải căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên của người bào chữa, bị cáo nhân chứng, nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền, lợi ích hợp pháp chứ không căn cứ vào nhân thân của người bị buộc tội, bị hại để ra những bản án quyết định đúng pháp luật, có sức thuyết phục.

Tòa án, VKS có trách nhiệm tạo điều kiện để luật sư tham gia vào quá trình tố tụng tại phiên tòa như đọc, nghiên cứu hồ sơ, sao chụp các tài liệu trong hồ sơ có liên quan đến việc bào chữa cho bị cáo trước khi mở phiên tòa; tạo điều kiện thuận lợi nhất cho việc tranh luận dân chủ tại phiên tòa.

Bảo đảm thực hiện tốt nhất quyền kháng cáo của bị cáo, người tham gia tố tụng khác đối với những bản án quyết định theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Muốn vậy, cần phải quán triệt cho các Tòa án, VKS nhận thức rõ quyền, nghĩa vụ tố tụng cụ thể của từng người tham gia tố tụng trong TTTHS. Đồng thời phải quán triệt cho họ nhận thức rõ các ý nghĩa chính trị, xã hội và ý nghĩa pháp lí của việc bảo đảm thực hiện các quyền cũng như nghĩa vụ tố tụng đó của bị cáo và những người tham gia tố tụng khác trong tố tụng hình sự.

Các cơ quan tư pháp phải thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật. Muốn vậy, trước hết Tòa án phải chủ động thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình từ khi nhận và thụ lí hồ sơ vụ án của VKS chuyển sang. Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa phải nghiên cứu hồ sơ trong thời hạn chuẩn bị xét xử, phải nghiên cứu xem xét một cách toàn diện, đầy đủ các tình tiết các căn cứ buộc tội và gỡ tội. Phải đối chiếu các tình tiết của vụ án với các quy định của pháp luật, từ đó ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định đình chỉ vụ án, quyết định tạm đình chỉ vụ án hay hoàn hồ sơ để điều tra bổ sung đúng căn cứ pháp luật. Khi ra quyết định đưa vụ án ra xét xử thì thẩm phán được phân công chủ tọa cần dự thảo bản án, chuẩn bị đề cương xét hỏi, tình huống phát sinh, phương pháp giải quyết, đảm bảo cho việc xét xử tại phiên tòa đúng về mặt tố tụng. Đồng thời có thể ra phán quyết khách quan, đúng người đúng tội. Tại phiên tòa, HĐXX phải chủ động tích cực xét hỏi làm rõ các vấn đề của vụ án theo đúng quy định của pháp luật bảo đảm các quyền và nghĩa vụ tố tụng của những người này.

Ngay từ khi có quyết định truy tố bị can ra tòa kiểm sát viên được phân công phiên tòa cũng phải nắm chắc toàn bộ hồ sơ chứng cứ vụ án, phải xem xét toàn diện, đầy đủ các tình tiết căn cứ buộc tội và gỡ tội. Trên cơ sở đó phải dự thảo bản luận tội, chuẩn bị đề cương xét hỏi và dự kiến những vấn đề tranh luận tại phiên tòa, các tình huống phát sinh cũng như phương hướng giải quyết.

Kiểm sát viên phải bám sát vào quá trình chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử để kiểm sát việc chấp hành thời hạn chuẩn bị xét xử, và việc ra các quyết định khác của Tòa án theo đúng quy định của pháp luật, nếu phát hiện có vi phạm pháp luật phải kiến nghị kháng nghị yêu cầu Tòa án khắc phục kịp thời

Đề cao tính độc lập của Tòa án trong việc thực hiện chức năng nhiệm vụ cũng như tính độc lập của VKS trong việc thực hiện quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng hình sự. Việc này cũng tránh được các tác động tiêu cực giữa các cơ quan này trong quá trình giải quyết vụ án.

Bên cạnh đó cần xử lý nhanh chóng, nghiêm minh mọi hành vi vi phạm pháp luật, không vô tư, khách quan, thiên vị khi tiến hành tố tụng của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng dẫn đến sai lầm trong xử lý vụ án.

- Nâng cao ý thức pháp luật của người tham gia tố tụng nhằm hạn chế sự bất bình đẳng trong giải quyết vụ án.

Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật nhằm nâng cao ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật của người dân nói chung và những người tham gia tố tụng nói riêng là một trong những yêu cầu quan trọng của việc bảo đảm và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Tăng cường hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật để từng bước nâng cao ý thức pháp luật cho các tầng lớp nhân dân với các hình thức phong phú đa dạng và phải căn cứ vào trình độ dân trí, tình hình địa bàn dân cư, nhu cầu của người dân ... để từ đó xây dựng nội dung tuyên truyền phù hợp với từng đối tượng. Đặt biệt quan tâm đến các địa bàn trọng điểm có tình hình tội phạm có diễn biến tội phạm phức tạp. Bên cạnh đó hoạt động tuyên truyền giáo dục, phổ biến pháp luật cũng cần phải tiến hành một cách đồng bộ, thống nhất, có mục đích, thường xuyên. Tăng cường hơn nữa hoạt động giáo dục pháp luật vào nội dung chương trình học tập ở cấp học từ phổ thông cơ sở trở lên. Trên cơ sở hiểu biết pháp luật, biết được quyền và nghĩa vụ của mình để khi tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng có thể phát hiện những hành vi trái pháp luật xâm phạm đến quyền của mình trong tố tụng để thực hiện việc khiếu nại yêu cầu xử lý người vi phạm, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Kết luận chương 3

Để bảo đảm quyền bình đẳng của “mọi người, mọi pháp nhân” trước pháp luật theo pháp luật tố tụng hình sự đòi hỏi phải có những giải pháp đồng bộ, từ kết quả nghiên cứu các chế định của pháp luật TTHS hiện hành cho thấy BLTTHS 2015 đã có những sửa đổi bổ sung quan trọng giúp cho quá trình giải quyết vụ án hình sự đạt được công khai minh bạch, bảo đảm quyền của các chủ thể khi tham gia tố tụng hình sự. Tuy nhiên, bên cạnh những điểm tích cực đó, nó cũng bộc lộ những hạn chế, bất cập cần được xem xét trên nhiều phương diện khác nhau, cần được khắc phục bằng những giải pháp đồng bộ, thống nhất nhằm hướng tới hoàn thiện về phương diện pháp luật cũng như trong quá trình áp dụng pháp luật. Trên cơ sở phân tích, những bất cập hạn chế trong việc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật từ góc độ quy định của BLTTHS 2015 cũng như từ thực tế áp dụng pháp luật nghiên cứu đưa ra một số giải pháp trong việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự cũng như các giải pháp áp dụng và thực hiện pháp luật trong đó, cần đặc biệt quan tâm đến việc xây dựng và hoàn thiện tổ chức bộ máy Tòa án, đảm bảo vị trí độc lập của Tòa án và thẩm phán trong hoạt động xét xử; Nâng cao tinh thần, trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; Nâng cao ý thức pháp luật của người tham gia tố tụng nhằm hạn chế sự bất bình đẳng trong giải quyết vụ án hình sự để ngày càng thực hiện tốt hơn nguyên tắc hiến định bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật trong tố tụng hình sự Việt Nam.

KẾT LUẬN

Bằng việc đưa ra cơ sở lý thuyết, phương pháp luận, phương pháp nghiên cứu và xác định các mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu, luận văn đã làm sáng tỏ vấn đề lý luận và thực tiễn của nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam. Kết quả nghiên cứu của luận văn là cơ sở để tác giả rút ra một số kết luận sau:

Thứ nhất: Quyền bình đẳng trước pháp luật là một trong những quyền thiêng liêng của con người. Chính vì vậy nó được ghi nhận và bảo đảm trong đời sống xã hội và đời sống pháp lý. Mọi cá nhân, pháp nhân đều được thừa nhận giá trị như nhau và xứng đáng được tôn trọng. Quyền bình đẳng trước pháp luật là một trong những quyền con người quan trọng, đó là quyền tự nhiên và quyền được xác lập tư cách pháp lý trước pháp luật, không bị pháp luật phân biệt đối xử, quyền có vị thế ngang nhau trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ như nhau; quyền bình đẳng ấy được xem xét ở các cấp độ khác nhau. *Trước hết*, nó là nhu cầu của một chủ thể tự nhiên với tư cách là một con người buộc phải có và cần phải có; *hai là*, quyền bình đẳng trước pháp luật là một giá trị của xã hội loài người; *ba là*, quyền bình đẳng trước pháp luật là quyền không bị pháp luật phân biệt đối xử trong việc hưởng các quyền và thực hiện các nghĩa vụ; *bốn là*, đó là quyền được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng, ngành bằng, không thiên vị và cuối cùng là người ta thực hiện quyền bình đẳng đó bằng công cụ pháp luật thông qua việc thể chế hóa và tạo ra cơ chế bảo vệ khi nó bị xâm phạm.

Thứ hai, Việc đảm bảo và nâng cao hiệu quả nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam là một trong những yêu cầu cấp thiết hiện nay. Trong đó, đảm bảo quyền bình đẳng trước pháp luật về đường lối, chính sách xử lý tội phạm; đảm bảo bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong tố tụng; đảm bảo về trách nhiệm hình sự và đảm bảo về chình tự, thủ tục tố tụng trong việc giải quyết vụ án là bốn nội

dung quan trọng, có tính quyết định thực hiện hiệu quả nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật theo pháp luật TTHS ở Việt Nam hiện nay.

Thứ ba, Từ việc nghiên cứu các chế định pháp luật TTHS hiện hành, có thể nhận thấy BLTTHS 2015 đã có những sửa đổi bổ sung quan trọng giúp cho quá trình giải quyết vụ án hình sự đạt được công khai minh bạch, bảo đảm quyền của các chủ thể khi tham gia tố tụng hình sự. Kết quả đó không chỉ thể hiện mức độ hoàn thiện các chế định pháp luật về nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật theo pháp luật TTHS ngày càng được nâng cao mà nó còn cho thấy sự tuân thủ và cam kết của Nhà nước ta trong việc bảo đảm ngày càng tốt hơn các quyền con người, quyền công dân. Tuy nhiên, cũng cần phải nhìn nhận một thực tế là: Hiện nay việc áp dụng nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật cũng đã bộc lộ hạn chế, bất cập trên nhiều phương diện, các cơ quan tiến hành tố tụng..... Vì vậy, việc tìm và nhận diện những hạn chế đó chính là cơ sở quan trọng để đưa ra các giải pháp hoàn thiện nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật theo pháp luật tố tụng hình sự, đáp ứng yêu cầu công cuộc cải cách tư pháp trong giai đoạn hiện nay ở Việt Nam.

Thứ tư, hoàn thiện pháp luật về nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam là vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn quan trọng góp phần bảo đảm quyền quyền con người nói chung, quyền bình đẳng của những người tham gia tố tụng, người, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng nói riêng. Hoàn thiện pháp luật về nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật theo pháp luật tố tụng hình sự theo luôn theo đúng mục tiêu, đường lối lãnh đạo của Đảng, gắn liền với việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Dân, do Dân và vì Dân.

Trên cơ sở lý luận đã phân tích và những hạn chế, bất cập đã rút ra trong quá trình phân tích, đánh giá thực trạng và thực tiễn áp dụng nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật theo pháp luật tố tụng hình sự Việt

Nam, Lận văn đề xuất quan điểm và tập trung kiến nghị vào hai nhóm giải pháp chính: nhóm giải pháp xây dựng, hoàn thiện pháp luật và nhóm giải pháp thực thi pháp luật về nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật trong TTHS ở Việt Nam hiện nay.

Vì nhiều lý do, đề tài này chưa có điều kiện đi sâu nghiên cứu một cách triệt để và toàn diện tất cả những vấn đề đặt ra trong quá trình xây dựng và áp dụng pháp luật. Từ những kết quả nghiên cứu khiêm tốn của đề tài này hy vọng sẽ đóng góp một phần nhỏ bé về mặt lý luận và thực tiễn góp phần vào việc hoàn thiện và nâng cao hiệu quả nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật, góp phần thực hiện công cuộc cải cách tư pháp của Đảng và Nhà nước ta đã đề ra.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đinh Thị Kim Cúc, (2013) *Tính lịch sử của phạm trù công bằng xã hội và một số nguyên tắc cơ bản của việc thực hiện công bằng xã hội ở nước ta hiện nay*, Tạp chí Học viện khoa học xã hội (số 6).
2. Nguyễn Quang Hiền (2008) *Bảo vệ quyền con người trong tố tụng hình sự*.
3. Trần Việt Hùng (2013) *Nguyên tắc bình đẳng trước luật Hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học.
4. Nguyễn Văn Hưng, *Bảo vệ quyền con người, quyền công dân trong tố tụng hình sự theo Hiến pháp sửa đổi năm 2013*
5. Nguyễn Đức Hạnh, (2015). *Nguyên tắc bình đẳng trong luật tố tụng hình sự Việt Nam những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Luận văn tiến sĩ luật học
6. Trần Đức Hiến (2008) *Nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước tòa án trong luật tố tụng hình sự - những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Luận văn thạc sĩ luật học.
7. Phạm Thị Thanh Mai, (2010) *Kiến nghị sửa đổi, bổ sung một số quy định của BLTTHS nhằm bảo đảm quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật*.
8. Ngô Văn Thâu (1989) *Quyền bình đẳng trước pháp luật của công dân*, Nxb Pháp lý.
9. Bộ Chính trị (2002), *Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/02/2002 về một số nhiệm vụ trọng tâm của công cuộc cải cách tư pháp trong thời gian tới*.
10. Bộ Chính trị (2005), *Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*
11. Bộ Chính trị (2005), *Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*
12. Đại học Luật Hà Nội (2017), *Giáo trình Luật Tố tụng hình sự*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.

13. Đại học Luật Hà Nội (2008), *Giáo trình lịch sử Nhà nước và pháp luật*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội
14. Đại học Luật Hà Nội (2010), tài liệu Hội thảo khoa học cấp trường “*Pháp luật tố tụng hình sự với việc bảo đảm quyền con người và quyền công dân.*”
15. Đại học Quốc gia Hà Nội (2002), *Giáo trình luật Hình sự Việt Nam*, Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội
16. Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh (2010) *Bảo đảm quyền con người trong tư pháp hình sự Việt Nam*
17. Hợp chúng quốc Hoa kỳ (1776), *Tuyên ngôn độc lập của năm 1776*
18. Liên hợp quốc (1993), *Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966*
19. Liên hợp quốc (1966), *Công ước Quyền con người năm 1966*
20. Liên hợp quốc (1948), *Tuyên ngôn nhân quyền năm 1948*
21. Quốc hội, (1946), *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1946*
22. Quốc hội, (1959), *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1959*
23. Quốc hội, (1980), *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1980*
24. Quốc hội, (1992), *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992*
25. Quốc hội, (2013), *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013*
26. Quốc hội, (2003), *Bộ luật Tố tụng hình sự nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2003)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội
27. Quốc hội, (2015), *Bộ luật Tố tụng hình sự nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2015)*, Nxb Tư pháp

28. Quốc hội (2017), Nghị quyết 41/2017/QH ngày 20/6/2017, về việc thi hành Bộ Luật hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 và về hiệu lực thi hành của Bộ luật Tố tụng hình sự số 101/2015/QH15, Luật tổ chức cơ quan điều tra hình sự số 99/2015/ql13, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam số 94/2015/QH13.
29. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia (2002), *Hiến pháp Việt Nam*, Hà Nội.
30. Tài liệu Hội thảo Khoa học cấp trường *Pháp luật tố tụng hình sự với việc bảo đảm quyền con người và quyền công dân* (2010), Trường Đại học Luật Hà Nội.
31. Từ điển tiếng Việt, Nxb Đà Nẵng – TT Từ điển học, Hà Nội
32. Trường Đại học Luật Hà Nội (2017), *Giáo trình Luật Tố tụng hình sự*, Nxb Công an Nhân dân.